BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Nhật

5

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Tiếng Nhật cấp Tiểu học

(Theo Quyết định số 2555/QĐ–BGDĐT ngày 6 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

hoclieu.vn

Truy cập hoclieu.vn để sử dụng các tài nguyên hỗ trợ dạy và học

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ – ĐÀO THỊ NGA MY – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 5

(Tái bản lần thứ nhất)

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH

Nghe	Xem	Đọc/Nói/ Nhắc lại	Viết/Chọn	Chỉ	Hội thoại	Hỏi/ Tìm hiểu

Rất tốt	Tốt	Cần cố gắng

* Tất cả hình ảnh sử dụng trong sách được cung cấp bởi *https://pixta.jp*

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation) và sự hợp tác của Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục (CLEF)

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách: Ogawa Kyoko, Sato Osamu, Katagiri Junji, Fujinaga Kaoru, Takeda Motoko, Kuwano Takashi và Kakiuchi Ryota.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 5 là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 5, cuốn thứ ba trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật theo chương trình 10 năm dùng cho đối tượng là học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. **Tiếng Nhật 5** giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Nhật, có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung.

Tiếng Nhật 5 gồm 16 đơn vị bài học, được chia thành 2 tập: Tập một và Tập hai. **Tiếng Nhật 5 – Tập một** gồm 8 đơn vị bài học, từ Bài 1 đến Bài 8; **Tiếng Nhật 5 – Tập hai** gồm 8 đơn vị bài học, từ Bài 9 đến Bài 16, trong đó Bài 16 là bài tổng ôn tập, tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các bài học được biên soạn theo một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 5 như chào hỏi, xin lỗi, tự giới thiệu về mình,... Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Kanji trong tiếng Nhật.

Ngoài 16 đơn vị bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 5** còn có 6 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại và củng cố kiến thức đã học trong một số đơn vị bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa và giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Nhóm tác giả đã kế thừa và phát huy thành quả của các bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh phổ thông tại Việt Nam như bộ sách tiếng Nhật theo chương trình 7 năm được biên soạn trong giai đoạn 2003 – 2013, các cuốn sách tiếng Nhật thí điểm được biên soạn trong giai đoạn 2016 – 2019. Chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục; Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm Giao lưu Văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Chúng tôi cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 5

*Mỗi đơn vị bài học trong **Tiếng Nhật 5** gồm các phần như sau:*

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

はなしましょう

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh cùng giáo viên thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

きいてみましょう・よんでみましょう

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen và có sự chú ý với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan...

ぶんけいをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong bài. Ở phần này không cung cấp giải thích ngữ pháp, học sinh hiểu ý nghĩa và nắm được cách sử dụng của các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc luyện tập theo mẫu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

いってみましょう

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **きいてみましょう・よんでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong mỗi tình huống. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm hai người.

やってみましょう

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Phần này có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

かんじをおぼえましょう

Giúp học sinh làm quen với chữ Hán và ghi nhớ một số chữ Hán đơn giản. Học sinh học các nội dung khác như ý nghĩa, hình dạng, thứ tự nét viết và cách đọc của chữ Hán.

ことばでかんじをおぼえましょう

Học sinh ghi nhớ ý nghĩa, cách đọc, cách viết và luyện tập về cách đọc và cách viết các chữ Hán đã học.

あそびましょう・かんがえましょう

Giới thiệu các nét văn hoá truyền thống Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao... Đây cũng là phần gợi mở để các em suy nghĩ, so sánh, tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội nói chung và thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう

Giúp cho học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

*Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối Tập một và Tập hai của **Tiếng Nhật 5** có phần giải thích nghĩa từ mới, được sắp xếp theo bài học. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.*

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG TIẾNG NHẬT 5

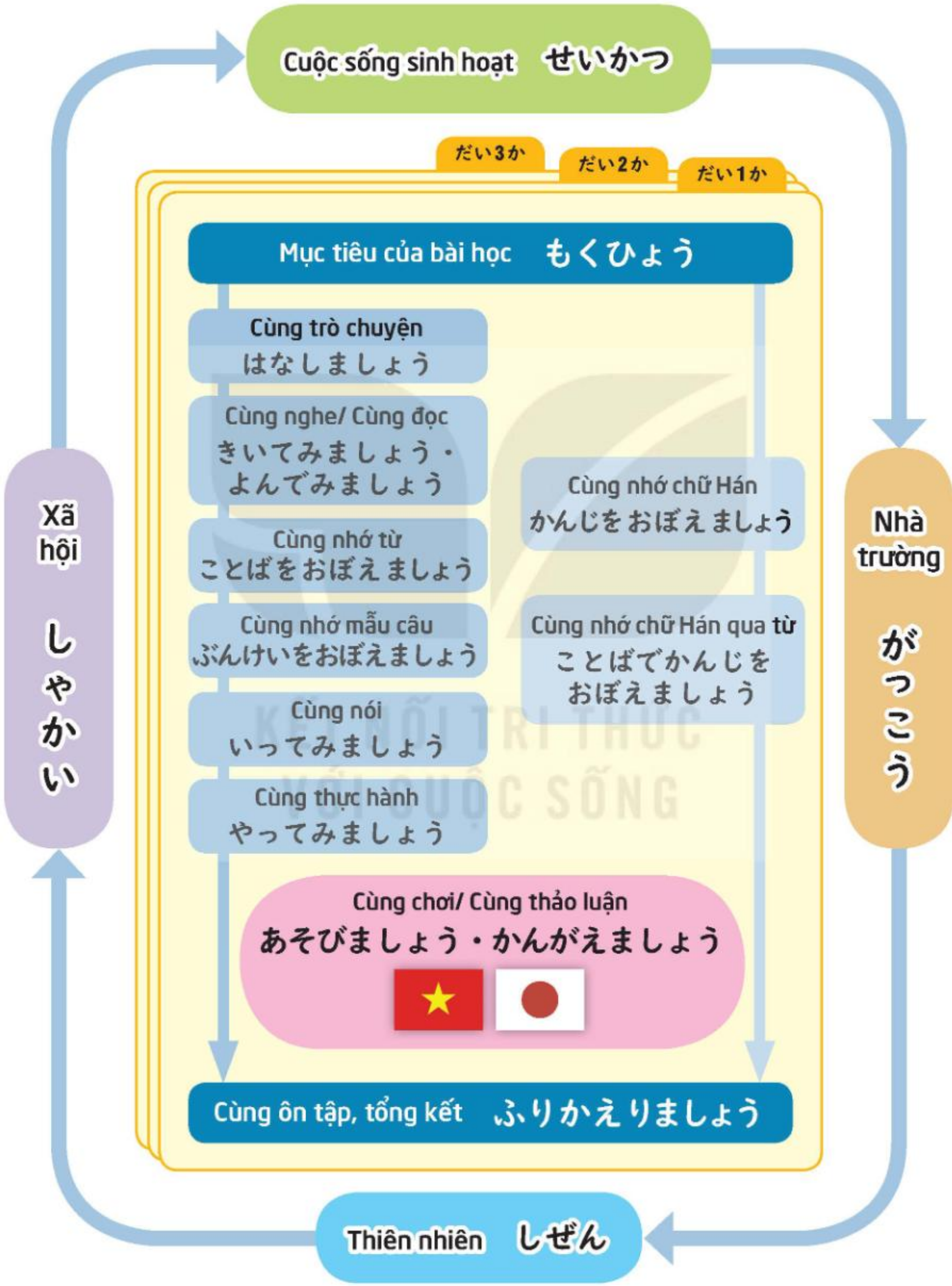

日本の かんこうちと のりもの

Ở Nhật Bản, có thể sử dụng nhiều loại phương tiện giao thông khác nhau để đi tham quan tại các khu du lịch. Mình sẽ sử dụng phương tiện nào, ở đâu nhỉ?

バス

バイク

人力車（じんりきしゃ）

じょうききかんしゃ

やかたぶね

水上バス（すいじょうバス）

DANH MỤC TÊN

Bài	Tên bài	Mục tiêu
9	テト休(やす)みに どこへ 行(い)きますか	Biết cách hỏi và trả lời về việc mình hoặc người khác đi đâu với ai vào kì nghỉ
10	れっしゃで 行(い)きます	Biết cách hỏi và trả lời về việc mình hay ai đó đi du lịch bằng phương tiện gì và mất bao nhiêu thời gian
ふくしゅう4 / Ôn tập 4		
11	かおりさんは おもしろい 人(ひと)です	Biết cách hỏi và trả lời về tính cách của một người nào đó
12	ガンさんは 日本語(にほんご)が じょうずです	Biết cách giới thiệu về tính cách, sở trường, sở đoản của mình và những người thân quen với mình
13	日本語(にほんご)の きょうしつの となりに としょしつが あります	Biết cách giới thiệu về các địa điểm trong trường
ふくしゅう5 / Ôn tập 5		
14	日本語(にほんご)の 先生(せんせい)に なりたいです	Biết cách hỏi và trả lời về nghề nghiệp muốn làm trong tương lai và lí do muốn làm nghề đó
15	小(しょう)がっこうで 日本語(にほんご)を おしえたいです	Biết cách nói về những việc mình muốn làm trong tương lai
ふくしゅう6 / Ôn tập 6		
16	ふりかえり	Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 15
Từ vựng		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI VÀ NỘI DUNG

Mẫu câu	Chữ Hán	Góc văn hoá	Trang
A: テト休(やす)みに どこへ 行(い)きますか。 B: ニンビンの おばあさんの うちへ 行(い)きます。	山 川 田 行	Núi Phú sĩ	13
A: どうやって ニンビンへ 行(い)きますか。 B: れっしゃで 行(い)きます。	父 母 友 人	Shinkansen	23
			33
A: かおりさんは どんな 人(ひと)ですか。 B: かおりさんは やさしい人(ひと)です。	兄 弟 姉 妹	Hoạt động trực nhật ở trường học	37
ガンさんは 日本語(にほんご) が じょうずです。	男 女 子 語	Ngày lễ dành cho trẻ em	47
ここに 日本語(にほんご) の きょうしつが あります。 日本語(にほんご) の きょうしつの となりに としょしつが あります。	上 下 中 外	Trò chơi Quỷ màu	57
			67
A: ガンさん、しょうらい、何(なに)に なりたいですか。 B: わたしは 日本語(にほんご) の 先生(せんせい)に なりたいです。 日本語(にほんご) が すきですから。	先 生 文 化	Cách thể hiện sự biết ơn	71
小(しょう)がっこうで 日本語(にほんご)を おしえたいです。 そして、日本(にほん)の 文化(ぶんか)も たくさん おしえたいです。	食 飲 買 年	Ema và cách thể hiện điều ước	81
			91
			95
			98

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスアしょうがっこう
(Trường Tiểu học Hoa Sữa)

Lớp 5A

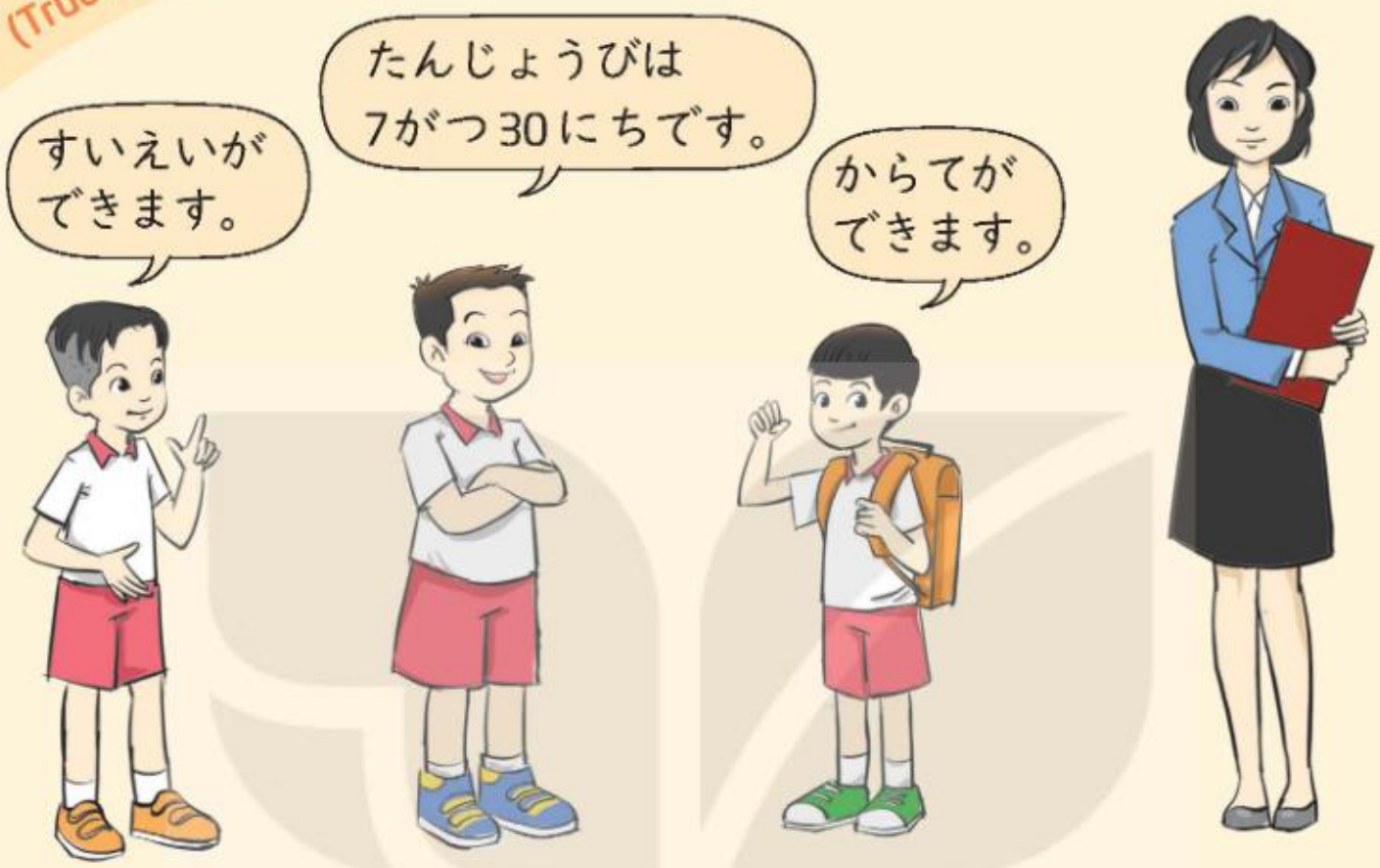

ナム
Nam

チュン
Trung

トゥアン
Tuấn

ガーせんせい
Cô Nga
(Giáo viên chủ nhiệm)

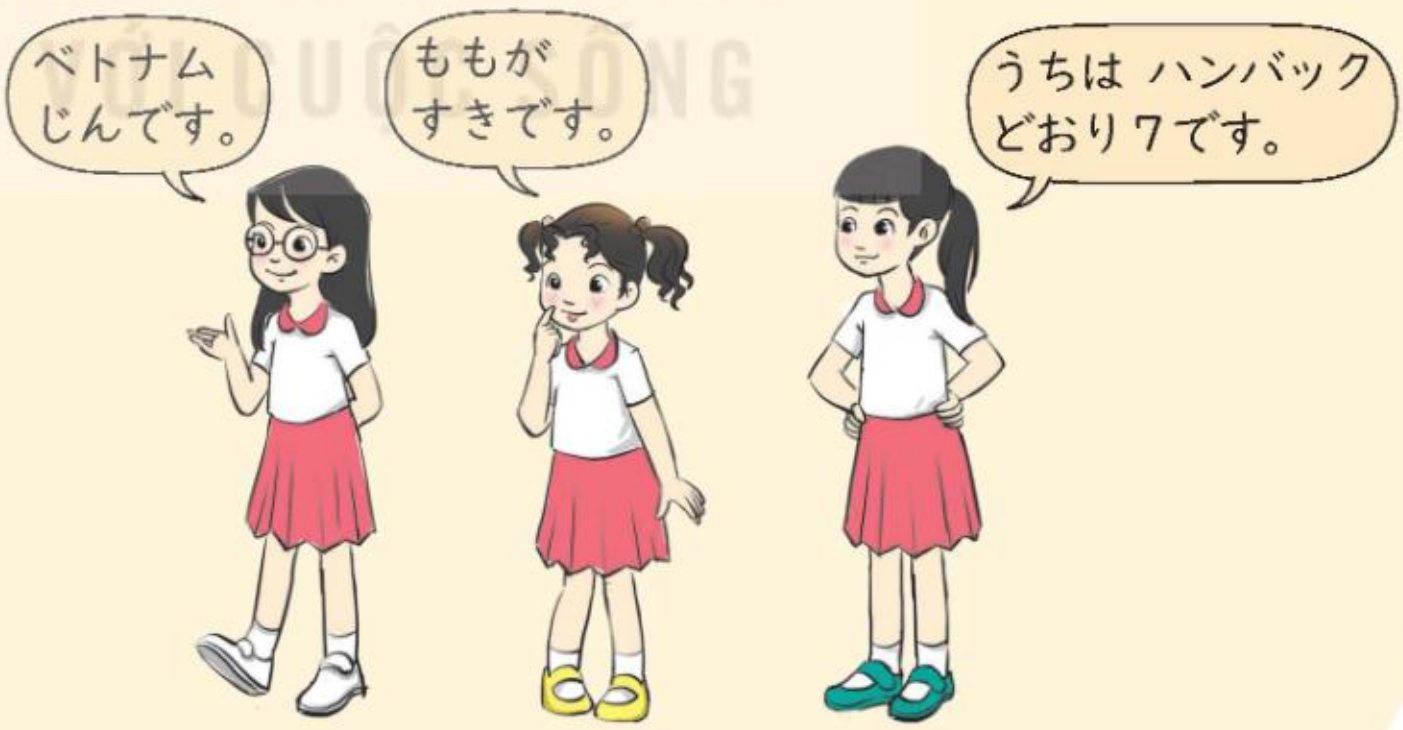

チャン
Trang

ラン
Lan

ガン
Ngân

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

やまだけ
(Gia đình cô Yamada)

さくら
Sakura

はるき
Haruki

(Cặp sinh đôi)

おかあさん
Mẹ

やまだせんせい
Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)

おとうさん
Bố

くるまの かいしゃ
(Công ty sản xuất ô tô)

ふじいさん
Fujii san
(Người Nhật, cấp trên của bố)

たなかけ
(Gia đình Tanaka)

かおり
Kaori
(Học sinh lớp 5)

りく
Riku
(Học sinh trung học cơ sở)

おとうさん
Bố

おかあさん
Mẹ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きょうしつの ことば

Câu thường dùng trong lớp học

0|1

げつ か すい もく きん ど にち
月 火 水 木 金 土 日

0|2

よんでください。 きいてください。 かいてください。 いってください。 みてください。

0|3

ペア/グループで れんしゅうしてください。

きいて、ゆびを さしてください。

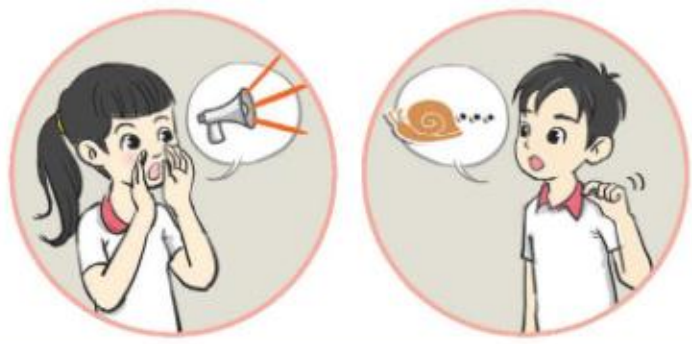

おお
大きい こえで / ゆっくり おねがいします。

だい 9 か

テト休みに どこへ 行(い)きますか

山　川　田　行

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời về việc mình hoặc người khác đi đâu với ai vào kì nghỉ.

はなしましょう

Vào dịp nghỉ Tết em thường đi đâu? Kì nghỉ Tết này em định đi đâu? Em có biết bạn bên cạnh em định đi đâu vào dịp nghỉ Tết không?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Cô Yamada và Nam nói chuyện về Tết cổ truyền. Theo em, cô Yamada và Nam nói về những chuyện gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 9|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam sẽ đi đâu và đi với ai. 9|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Yamada hỏi như thế nào và Nam trả lời như thế nào. 9|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 9|1

テト休みに　どこへ　行(い)きますか。

ニンビンの　おばあさんの　うちへ　行(い)きます。

だれと　行(い)きますか。

かぞくと　行(い)きます。

そうですか。たのしみですね。

たのしみですね。: Mong chờ (chuyến đi) nhỉ!

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 9|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 9|2

しんせきの　うち

ニンビン

フーコックとう

おてら

びじゅつかん

ゆうえんち

きょうかい

はくぶつかん

いせき

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào nhân vật tương ứng trong các tranh dưới đây. 9|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 9|3

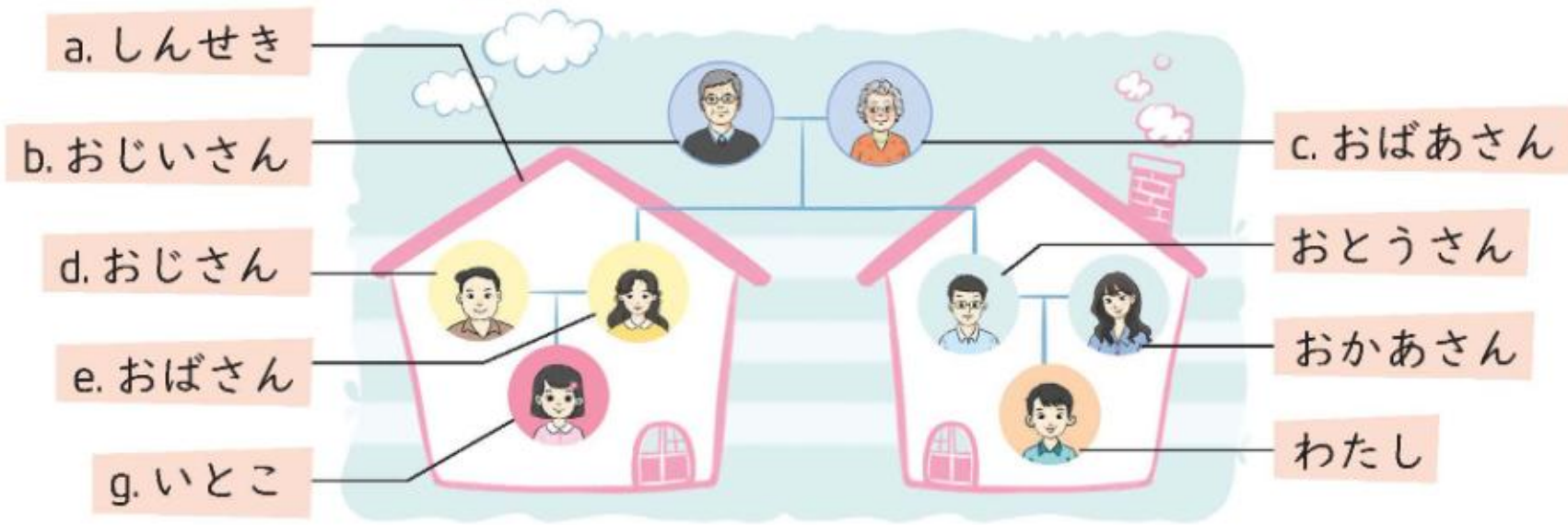

5 Các bạn học sinh đang nói chuyện về việc sẽ đi đâu trong kì nghỉ. 9|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem ai sẽ đi đâu và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn sẽ đi với ai và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

どこ	(a)	( )	( )	( )	( )
だれ	(A)	( )	( )	( )	( )

しんせきの うち

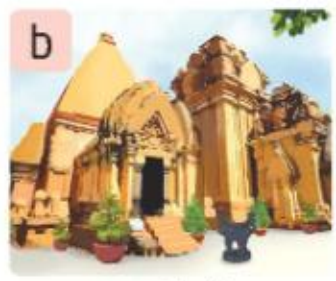

いせき

おてら

ゆうえんち

フーコックとう

かぞく

おばあさん

おじさん

おばさん

いとこ

ぶんけいをおぼえましょう

（ Kì nghỉ に） địa điểm へ 行(い)きます。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

なつ休み に はくぶつかん へ 行(い)きます。

なつ休み

1

テト休み

2

なつ休み

3

テト休み

4

れん休

れん休: kì nghỉ dài

A: Kì nghỉ に どこへ 行(い)きますか。

B: （ Kì nghỉ に） địa điểm へ 行(い)きます。／どこへも 行(い)きません。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1

A: しゅうまつに どこへ 行(い)きますか。

B: （しゅうまつに） ゆうえんちへ 行(い)きます。

しゅうまつ

れい 2

しゅうまつ

A: <u>しゅうまつ</u>に どこへ 行(い)きますか。

B: (<u>しゅうまつ</u>に) どこへも 行(い)きません。

1

なつ休み

2

なつ休み

3

テト休み

4

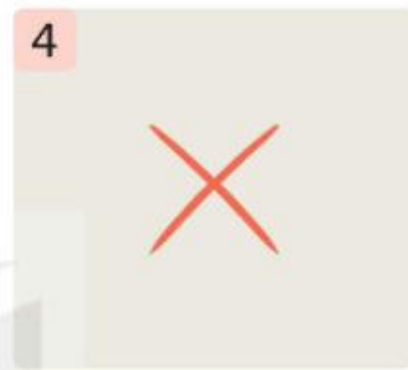

れん休

A: だれと（ Địa điểm へ）行(い)きますか。

B: Người と 行(い)きます。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: だれと ニンビンへ 行(い)きますか。

B: かぞくと 行(い)きます。

1

2

3

4

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Haruki và Lan.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Haruki và Lan.

なつ休み に どこへ 行(い)きますか。

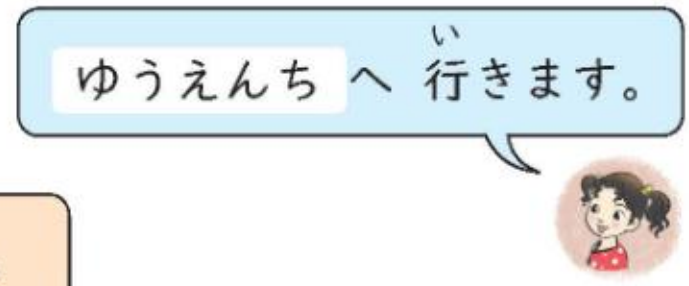
ゆうえんち へ 行(い)きます。

だれと（ゆうえんち へ）行(い)きますか。

いとこ と 行(い)きます。

そうですか。

たのしみですね。

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Sắp đến Tết rồi. Hãy viết về việc em sẽ đi đâu và đi với ai theo mẫu.

2 Hãy hỏi xem bạn sẽ đi đâu và đi với ai vào dịp nghỉ Tết, ghi lại thông tin em thu được.

なまえ	どこ	だれ
（れい）ガンさん	おばあさんの うち	おとうさん おかあさん おとうと
わたし		
さん		
さん		

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1 山	2 川	3 田	4 行
a	b	c	d
A NÚI	B RUỘNG, ĐỒNG	C ĐI	D SÔNG

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
a 田	b 山	c 川	d 行

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	山	山	**Cách đọc:** さん やま	**Ý nghĩa:** núi	**Âm Hán Việt:** SƠN
Cách nhớ: Ba ngọn núi nối liền nhau.			ふじ山 (さん) 山 (やま)		
Thứ tự nét: 丨 山 山					

		川	**Cách đọc:** かわ	**Ý nghĩa:** sông	**Âm Hán Việt:** HÀ
Cách nhớ: Sông này do ba dòng chảy hợp lại.			かわ 川		
Thứ tự nét: 丿 川 川					

		田	**Cách đọc:** た	**Ý nghĩa:** ruộng, đồng	**Âm Hán Việt:** ĐIỀN
Cách nhớ: Thửa ruộng chia thành nhiều ô nhỏ.			た 田んぼ		
Thứ tự nét: 丨 冂 冂 田 田					

		行	**Cách đọc:** こう いーきます	**Ý nghĩa:** đi	**Âm Hán Việt:** HÀNH
Cách nhớ: Có nhiều con đường để đi.			りょ行(こう)　行(い)きます		
Thứ tự nét: ノ 彳 彳 行 行 行					

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

		1	山	A	かわ
a	りょこう	2	川	B	たんぼ
b	ふじさん	3	田	C	いきます
		4	行	D	やま

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn các từ em nghe được theo mẫu. 9|10

れい	a	山	b	川	c	田
1	a	川	b	田	c	山
2	a	ひ行き	b	ふじ山	c	行きます
3	a	ひ行き	b	りょ行	c	行きます

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 山　　b. 川　　c. 田　　d. 行

1 テト休みに _____（ファンシーパンさん）へ _____（いきます）。

2 ニンビンに きれいな _____（かわ）と _____（たんぼ）が あります。

3 なつ休みに _____（ひこうき）で 日本へ _____（いきます）。

Có những chữ Hán được bắt nguồn từ hình vẽ một sự vật, sự việc nào đó. Những chữ Hán được tạo ra theo cách đó gọi là "chữ tượng hình". Cả 4 chữ Hán học trong bài đều thuộc thể loại chữ tượng hình. Hãy xem các hình vẽ các chữ Hán trong bài 3 phần かんじをおぼえましょう

「山」là núi,「川」là sông,「田」là ruộng,「行」là hình ảnh con đường giao nhau. Trong các hình vẽ này, hình thứ hai là hình vẽ giản lược hơn của hình thứ nhất. Chữ Hán được hình thành từ hình vẽ giản lược này.

Ví dụ:

あそびましょう・かんがえましょう

Núi Phú Sĩ (được đọc là Fuji-san trong tiếng Nhật) là ngọn núi cao nhất Nhật Bản với độ cao 3776 m, trên đỉnh núi quanh năm có tuyết phủ. Núi Phú Sĩ được hình thành từ ngọn núi lửa. Nham thạch, tro tàn của núi lửa đã tạo ra hình dáng cân đối, sừng sững uy nghiêm ngày nay của núi Phú Sĩ.

Núi Phú Sĩ thường được sử dụng làm đề tài cho những tác phẩm văn học, nghệ thuật. Người Nhật rất tự hào về núi Phú Sĩ và coi đó là biểu tượng của nước Nhật. Người nước ngoài khi đến Nhật Bản đều mong một lần được đến thăm núi Phú Sĩ.

Các em có biết ở Việt Nam ngọn núi nào cao nhất không? Em đã đến đó chưa?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách hỏi và trả lời về việc mình hoặc người khác đi đâu với ai vào kì nghỉ.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi xem bạn sẽ đi đâu vào dịp nghỉ Tết.

(2) Nói với bạn rằng em sẽ đi Ninh Bình vào dịp nghỉ Tết.

(3) Hỏi bạn xem bạn sẽ đi với ai.

(4) Trả lời bạn rằng em đi cùng với gia đình.

だい 10 か れっしゃで 行きます

父　母　友　人

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời về việc mình hay ai đó đi du lịch bằng phương tiện gì và mất bao nhiêu thời gian.

はなしましょう

Em đã từng đi du lịch chưa? Nếu đã từng đi du lịch, khi đó em đi bằng phương tiện gì? Từ nơi em sống đến nơi đó mọi người hay dùng phương tiện gì? Nếu đi bằng ô tô thì mất bao lâu? ?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Nam dự định sẽ đi Ninh Bình thăm bà vào dịp Tết và kể về dự định đó với cô Yamada. Theo em, Nam nói với cô Yamada những điều gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 10|1

2 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Nam đi Ninh Bình bằng phương tiện gì và mất bao lâu. 10|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi muốn biết đi bằng phương tiện gì và mất bao nhiêu thời gian, cô Yamada hỏi như thế nào và Nam trả lời như thế nào. 10|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 10|1

ナムさんは **どうやって ニンビンへ 行きますか。**

れっしゃで 行きます。

れっしゃで 何じかんぐらいですか。

２じかんはんぐらいです。

そうですか。ちかいですね。

ちかいですね。: Gần nhỉ!

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 10|2

2 Hãy nghe và nhắc lại.

のりもの

a

れっしゃ

b

バス

c

ひ行き

d

ふね

e
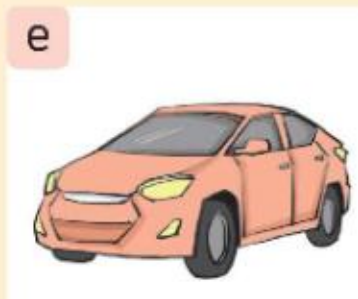
くるま

g

バイク

h

タクシー

i

バイクタクシー

3 Hãy nghe và nhắc lại, tìm hiểu cách nói về thời gian trong bảng dưới đây. 10|3

7:00	→	8:00	1じかん
7:00	→	9:00	2じかん
7:00	→	10:00	3じかん
7:00	→	11:00	4じかん
7:00	→	12:00	5じかん
7:00	→	12:30	5じかんはん

7:00	→	13:00	6じかん
7:00	→	14:00	7じかん
7:00	→	15:00	8じかん
7:00	→	16:00	9じかん
7:00	→	17:00	10じかん
7:00	→	17:30	10じかんはん

4 Hãy nghe xem mỗi loại phương tiện dưới đây đi từ Hà Nội tới Thành phố Hồ Chí Minh mất bao nhiêu lâu và chọn thời gian tương ứng trong các phương án từ a đến d. 10|4

	れい	1	2	3
どうやって				
何じかん	a 2じかん	b 35じかん	c 37じかん	d 40じかん

5 Các bạn học sinh và cô giáo nói chuyện về việc sẽ đi du lịch ở đâu. 10|5-9

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn và cô giáo định đi du lịch bằng phương tiện gì trong các phương án từ a đến e.

(2) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn và cô giáo đi đến điểm du lịch dự kiến mất bao nhiêu thời gian.

	れい	1	2	3	4
どうやって	(a)	(,)	( )	( )	( )
何じかん	2じかん				

a
ひ行き

b
れっしゃ

c
バス

d
ふね

e
くるま

ぶんけいをおぼえましょう

Phương tiện giao thông で địa điểm へ 行きます。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

ニンビン

れっしゃで ニンビンへ 行きます。

1

サパ

2

フエ

3

おてら

4

ゆうえんち

A: どうやって địa điểm へ 行きますか。
B: Phương tiện giao thông で（ địa điểm へ）行きます。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

ニンビン

A: どうやって ニンビンへ 行きますか。
B: れっしゃで 行きます。

1

ホーチミンし

2

ダナン

3

ハイフォン

4

フーコック

A: Phương tiện giao thông で 何じかんぐらいですか。
B: (Phương tiện giao thông で) thời gian ぐらいです。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

7:00→9:00

A: れっしゃで 何じかんぐらいですか。
B: 2じかんぐらいです。

1

7:00→8:00

2

7:00→10:00

3

7:00→22:00

4

7:00→16:30

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và Nam. 10|10

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Sakura và Nam. 10|10

ナムさん、どうやって サパ へ 行きますか。

れっしゃ で 何じかんぐらいですか。

れっしゃ で 行きます。

9じかん ぐらいです。

わかりません。

そうですか。

そうですか。

ちかいですね。 / とおいですね。

- とおいですね。: Xa nhỉ!
- わかりません。: (Tôi) không biết.

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn dưới đây.

(1) Hãy xem các tranh từ a đến m trong khung bên dưới, chọn phương tiện mà em muốn đi từ nơi em sống đến những địa điểm dưới đây theo mẫu. (Em tự chọn địa điểm em định đến ở ô cuối cùng.)

(2) Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, dựa vào bảng dưới đây để phỏng vấn các bạn trong nhóm theo mẫu ở phần 「いってみましょう」.

	れい サパ	1 しんせきの うち	2 ふじさん	3
どうやって	(a)	( )	( )	( )

a

b

c

d

e

g

h

i

k

l

m

m-しんかんせん

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, cùng thảo luận xem nếu đi bằng máy bay từ nơi em sống đến các địa điểm dưới đây sẽ mất bao nhiêu thời gian, nói cho các bạn nhóm khác biết kết quả thảo luận của nhóm em.

	れい	1	2	3
何じかん	2じかん			

れい　ひ行きで フーコックへ 行きます。

　2 じかんぐらいです。

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3	4
父	母	友	人

a	b	c	d
MẸ	BỐ	NGƯỜI	BẠN, BẠN BÈ

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
ハ 乂	ㄇ 一 ：	丿 丶	ナ 又

a	b	c	d
母	友	父	人

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	父	父	**Cách đọc:** (お)とう(さん) ※	**Ý nghĩa:** bố	**Âm Hán Việt:** PHỤ
Cách nhớ: Khuôn mặt của bố.			お父(とう)さん		
Thứ tự nét: ノ 八 分 父			父 父 父 父 父		

	母	母	**Cách đọc:** (お)かあ(さん) ※	**Ý nghĩa:** mẹ	**Âm Hán Việt:** MẪU
Cách nhớ: Mẹ ôm con.			お母(かあ)さん		
Thứ tự nét: 乚 口 口 母 母			母 母 母 母 母		

	友	友	**Cách đọc:** とも	**Ý nghĩa:** bạn, bạn bè	**Âm Hán Việt:** HỮU
Cách nhớ: Người hỗ trợ cho mình là bạn bè.			友(とも)だち		
Thứ tự nét: 一 ナ 方 友			友 友 友 友 友		

	人	人	**Cách đọc:** じん にん ひと	**Ý nghĩa:** người	**Âm Hán Việt:** NHÂN
Cách nhớ: Người đang đứng.			ベトナム人(じん) 何人(なんにん) 人(ひと) 一人(ひとり) 二人(ふたり)		
Thứ tự nét: ノ 人			人 人 人 人 人		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

		1	父	A	おかあさん
a	ベトナムじん	2	母	B	ひと
b	なんにん	3	友	C	おとうさん
		4	人	D	ともだち

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn các từ em nghe được theo mẫu. 10|11

れい	a	友だち		b	お父さん	c	お母さん
1	a	ベトナム人		b	お母さん	c	お父さん
2	a	何人		b	友だち	c	ベトナム人
3	a	お母さん		b	お父さん	c	友だち
4	a	一人		b	二人	c	何人

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 父　　b. 母　　c. 友　　d. 人　　e. 何

1 かぞくは _____ですか。
（なんにん）

2 _____は おしゃべりな_____です。
（おかあさん）　　（ひと）

3 _____は _____が おおいです。
（おとうさん）　　（ともだち）

あそびましょう・かんがえましょう

Ở Nhật Bản có một loại tàu siêu tốc gọi là shinkansen. Shinkansen có nhiều loại với vận tốc khác nhau, loại nhanh nhất có vận tốc hơn 300 km/h. Tức là, nếu muốn đi từ Hà Nội tới Thành phố Hồ Chí Minh, em chỉ mất khoảng hơn 5 tiếng.

Shinkansen rất sạch sẽ, tiện nghi và có cả dịch vụ ăn uống. Một ngày có nhiều chuyến shinkansen, thủ tục nhanh gọn, tiện lợi, có thể ngắm được cảnh trên đường đi nên nhiều người thích đi shinkansen hơn máy bay.

Các em có muốn ở Việt Nam cũng có phương tiện giao thông như shinkansen không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời về việc mình hay ai đó đi du lịch bằng phương tiện gì và mất bao nhiêu thời gian.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi xem bạn đi du lịch bằng phương tiện gì.

(2) Em đang ở Lào Cai. Nói cho bạn biết rằng em đi từ Lào Cai đến Hải Phòng bằng tàu hoả.

(3) Em đang ở Hà Nội. Nói cho bạn biết rằng em đi từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh bằng máy bay mất 2 tiếng.

ふくしゅう4

1 Con số trong ngoặc vuông thể hiện số nét của chữ Hán. Hãy chọn chữ Hán có số nét giống số nét trong ngoặc vuông.

れい	[3]	a	川	b	人	c	友
1	[4]	a	山	b	父	c	田
2	[5]	a	友	b	田	c	行
3	[6]	a	行	b	母	c	田
4	[4]	a	母	b	川	c	友

2 Hãy xem tranh và chọn trong các phương án từ a đến d chữ Hán phù hợp với các vị trí từ (1) đến (3) trong tranh theo mẫu.

a. 木　　b. 田んぼ　　c. 川　　d. 山

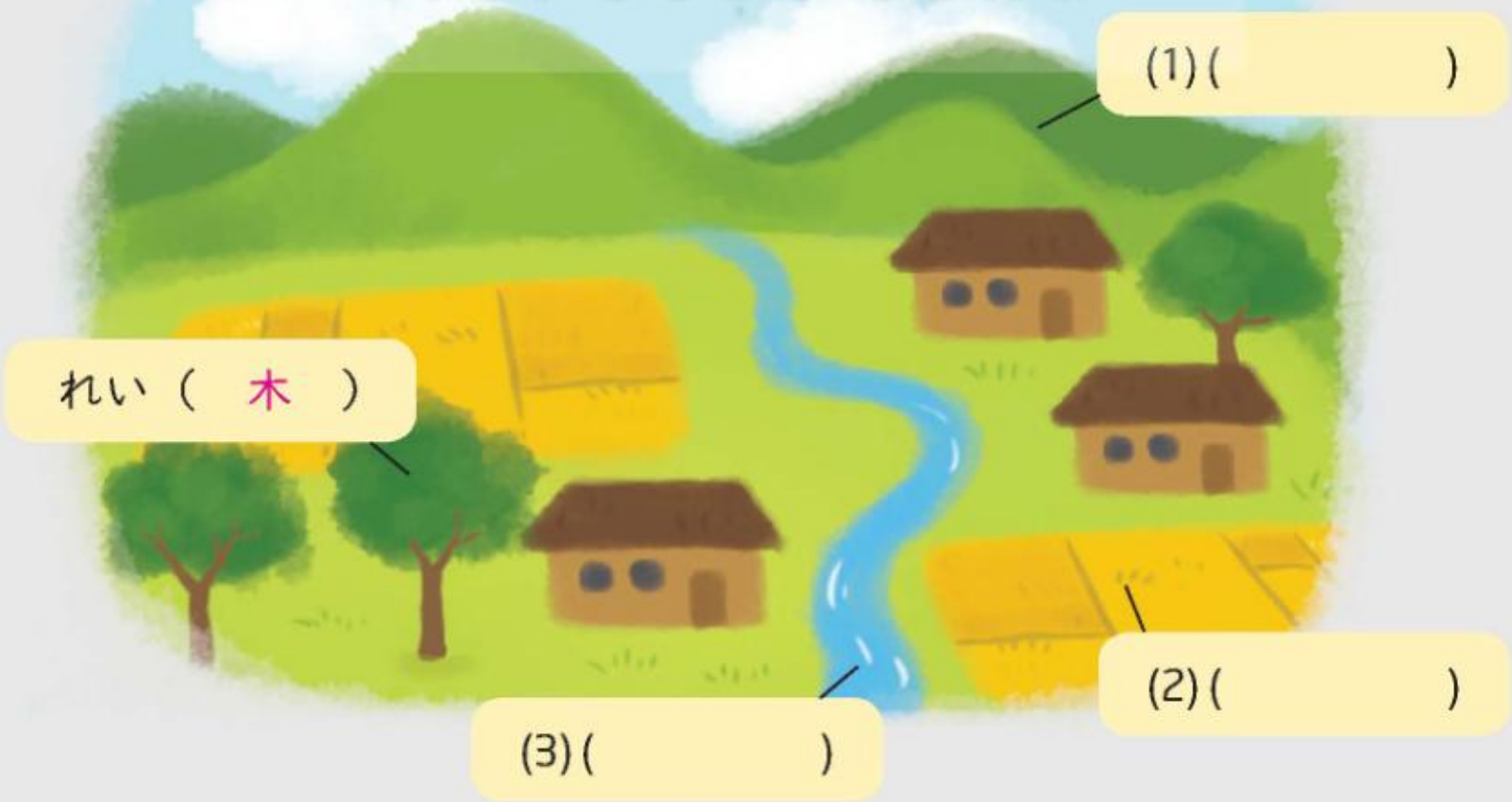

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm sao cho phù hợp với cách sử dụng.

(1) おじいさん　(2) ひ行き　(3)くるま
(4) いせき　(5) フーコックとう　(6) れっしゃ
(7) きょうかい　(8) いとこ　(9) おばさん
(10) はくぶつかん　(11) バイクタクシー　(12) ふね
(13)しんせきのうち　(14) かぞく

～へ 行きます	～と 行きます	～で 行きます

4 Hãy chọn đáp án a hoặc b sao cho phù hợp với tình huống hội thoại theo mẫu.

れい

テト休みに　どこへ　行きますか。

a　行きます。

a. おばあさんの うちへ　b. かぞくと

1

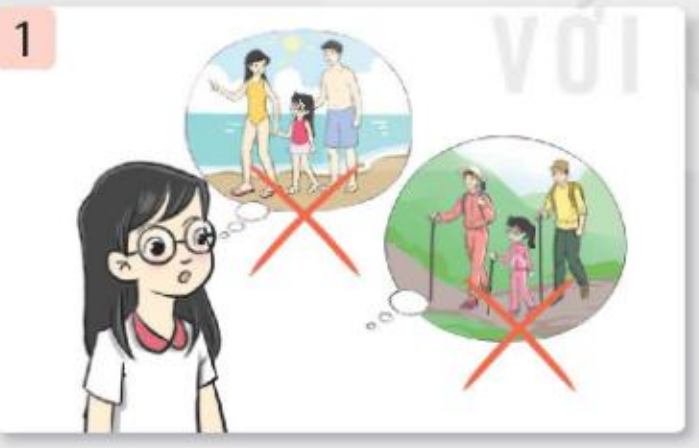

なつ休みに どこへも＿＿＿＿＿＿。

a. 行きます　b. 行きません

2

＿＿＿＿＿＿＿＿ホーチミンしへ 行きますか。

ひ行きで　行きます。

a. どうやって　b. だれと

3

れっしゃで 何じかんぐらいですか。

_____。

a. 2じです　　b. 2じかんぐらいです

5 Các bạn học sinh đang nói chuyện với bạn bè và thầy cô về dự định của mình. F4 | 1-5

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn sẽ đi đâu và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn đi bằng phương tiện gì và chọn phương án tương ứng trong các phương tiện từ A đến E theo mẫu.

(3) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn đi mất bao lâu và viết thời gian theo mẫu.

どこ	(a)	(　)	(　)	(　)	(　)
どうやって	(A)	(　)	(　)	(　)	(　)
何じかん	2じかんはん	(　)	(　)	(　)	(　)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

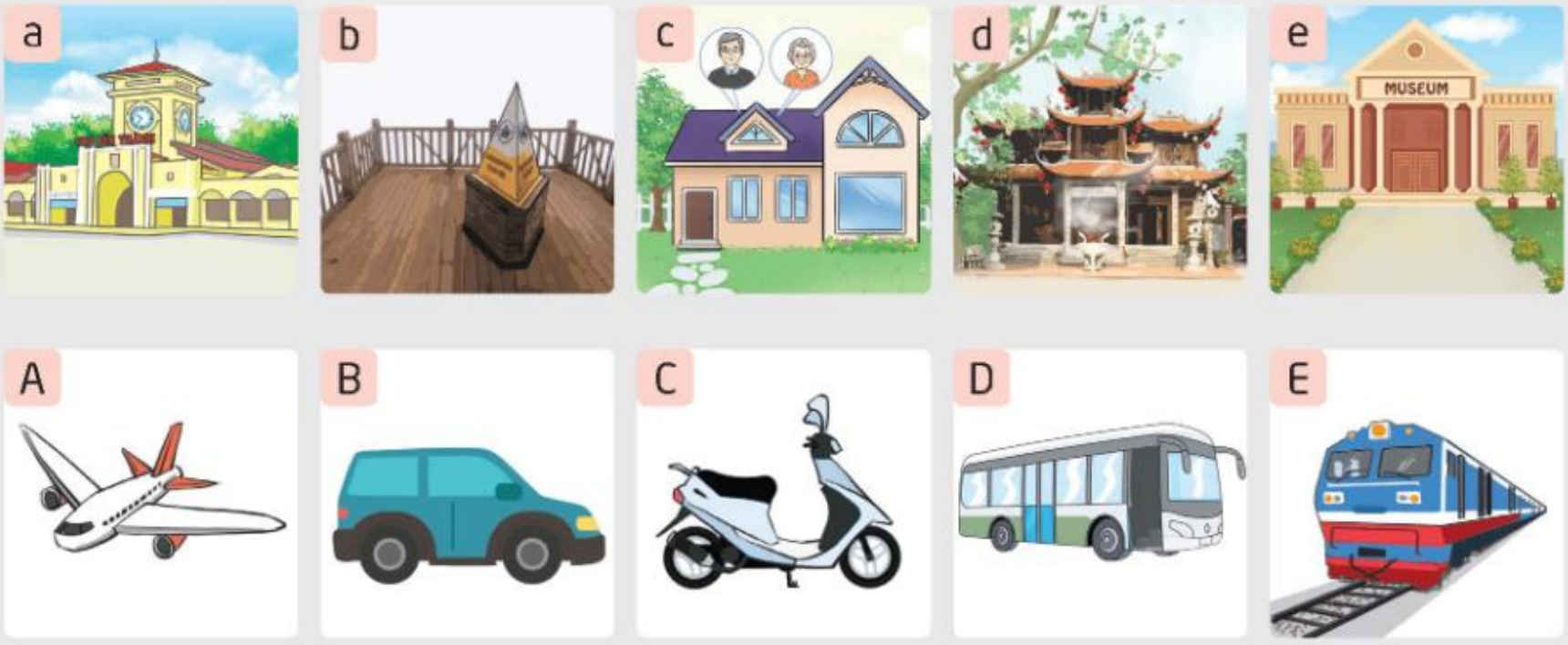

6 Em nói thế nào trong các tình huống sau?

(1) Em cùng bạn hỏi và trả lời về việc mỗi người sẽ đi đâu và đi với ai.

(2) Em cùng bạn hỏi và trả lời về việc đi đến những địa điểm ở mục (1) bằng phương tiện gì, mất bao lâu.

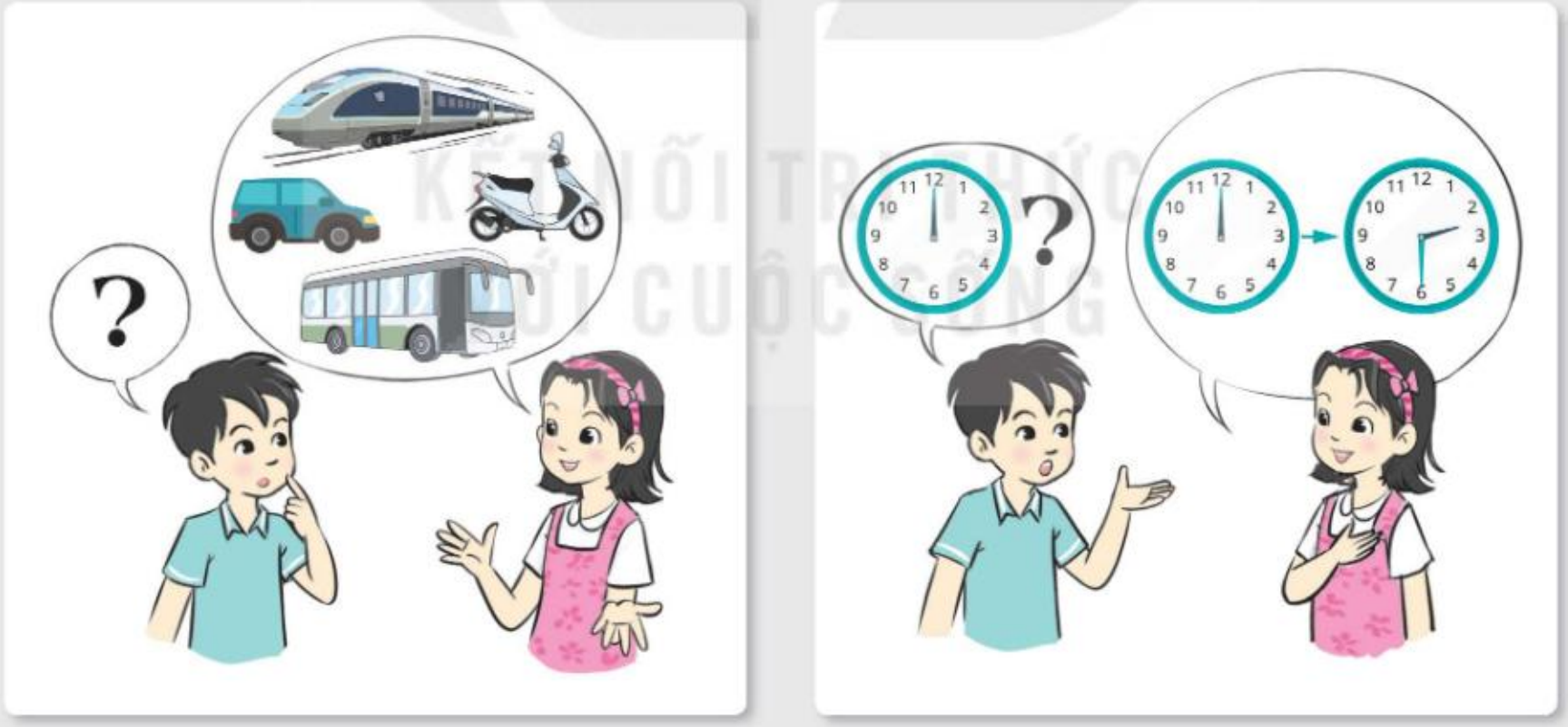

だい 11 か かおりさんは おもしろい人です

兄　弟　姉　妹

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời về tính cách của một người nào đó.

はなしましょう

Bạn của em là người như thế nào? Trong lớp em có bạn nào vui tính không? Những người bạn khác của em tính cách ra sao?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong giờ giải lao, Sakura và Trung nói chuyện về buổi giao lưu với các bạn ở trường Nhật Bản vào tuần sau. Theo em, Sakura và Trung nói những chuyện gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 11|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura nói Kaori là người như thế nào. 11|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi nói chuyện về Kaori, Trung đã hỏi như thế nào và Sakura đã trả lời như thế nào. 11|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 11|1

らいしゅう、日本人がっこうと こうりゅうかいが ありますね。

はい。かおりさんが きますよ。

かおりさんは どんな 人ですか。

かおりさんは おもしろい人です。

へえ、たのしみです。

きます: tới/ đến

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 11|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 11|2

a

おもしろい

b

まじめ

c

やさしい

d

きびしい

e

おしゃべり

g

おとなしい

h

あかるい

i

げん気

k

しんせつ

l

シャイ

m

友だちが おおい

n

あたまが いい

3 Những người trong các tranh sau đây có tính cách như thế nào? Hãy chọn nội dung miêu tả phù hợp với tính cách của mỗi người tương ứng với các phương án từ a đến g theo mẫu.

れい	おもしろい		a	(hay đùa, dí dỏm, hóm hỉnh)
1	おしゃべり		b	(hay giúp đỡ mọi người)
2	おとなしい		c	(thích nói, hay nói)
3	まじめ		d	(nhẹ nhàng, hiền hậu, dễ tính)
4	やさしい		e	(từ tốn, ít nói)
5	しんせつ		g	(nghiêm chỉnh chấp hành quy định, không quên làm bài tập về nhà)

4 Hãy nghe và chia các từ sau ra thành hai nhóm bên dưới. Các từ trong mỗi nhóm mà em đã chia có quy tắc gì? 11|3

a. まじめな人	b. やさしい人	c. おもしろい人
d. おとなしい人	e. しんせつな人	g. あかるい人
h. きびしい人	i. げん気な人	k. シャイな人
l. おしゃべりな人	m. 友だちが おおい人	n. あたまが いい人

どんな 人ですか。

a. まじめ ＋な人

b. やさしい ＋人

5 Các bạn học sinh đang nói chuyện về bạn cùng lớp và thầy cô giáo của mình. Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn nói về từng người trong tranh như thế nào và chọn từ tương ứng trong các phương án từ a đến l theo mẫu.

11|4-8

	れい	1	2	3	4
どんな人	(a, g)	(,)	(,)	(,)	(,)

おもしろい

しんせつ

まじめ

友だちが おおい

やさしい

おしゃべり

あかるい

きびしい

おとなしい

あたまが いい

ぶんけいをおぼえましょう

Người は tính từ đuôi い 人です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい チャン

チャンさんは あかるい人です。

1 ラン

おとなしい

2 チュン

おもしろい

3 ナム

友だちが おおい

4 山田せんせい

きびしい

Người は tính từ đuôi な+な 人です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい ガン

まじめ（な）

ガンさんは まじめな人です。

1 ナム

しんせつ（な）

2 ラン

シャイ（な）

3 山田せんせい

おしゃべり（な）

4 チャン

げん気（な）

A: Người は どんな 人ですか。

B: (Người は) tính từ 人です。そして、 tính từ 人です。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい トゥアン

A:トゥアンさんは どんな 人ですか。

B:トゥアンさんは おもしろい人です。

そして、おしゃべりな人です。

1 ラン

おとなしい
シャイ（な）

2 はるき

あかるい
あたまが いい

3 かおり

やさしい
おもしろい

4 りく

げん気（な）
おしゃべり（な）

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Haruki và Ngân. 11|9

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Haruki và Ngân. 11|9

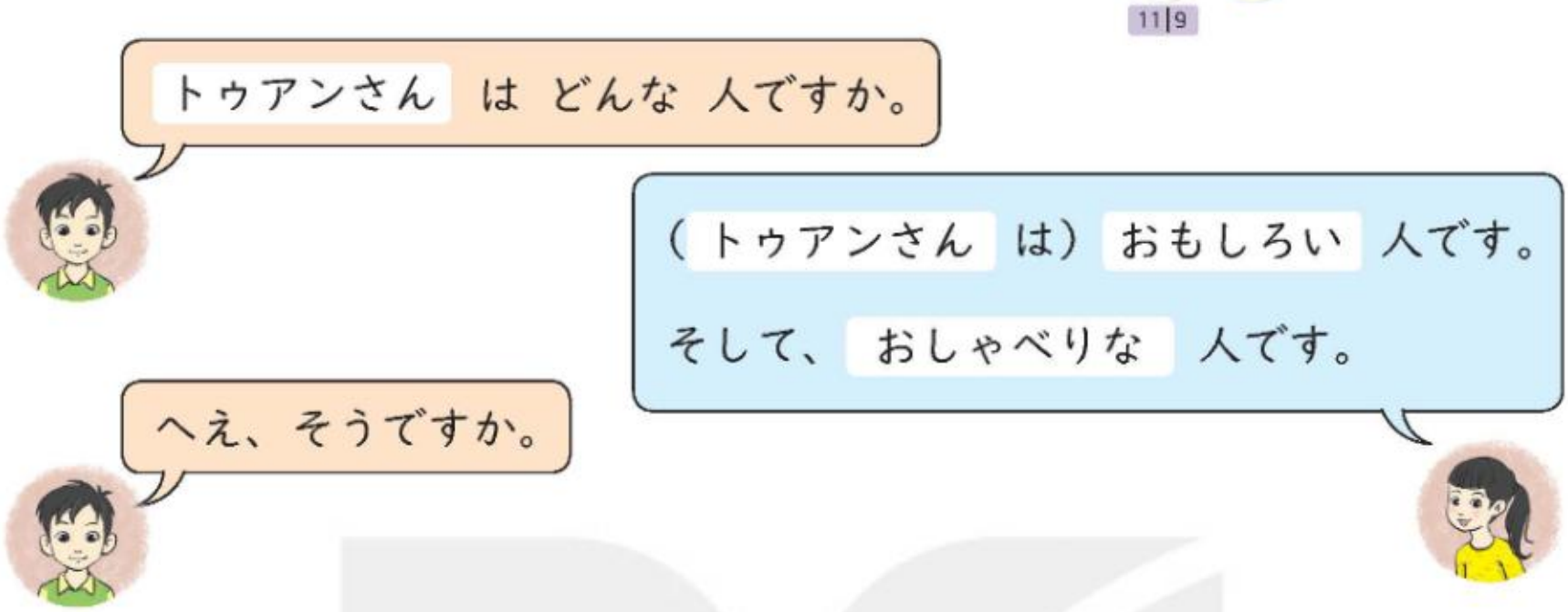

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người và nói về tính cách của những người trong nhóm theo hướng dẫn sau.

(1) Mỗi người viết tên mình lên giấy, một bạn thu các tờ giấy viết tên của cả nhóm lại.

(2) Lần lượt chọn tuỳ ý một tờ giấy. (Nếu rút đúng tờ giấy có tên mình thì phải rút lại.)

(3) Nói về tính cách của người có tên trong tờ giấy theo mẫu, nhưng không được đọc tên người đó.

(4) Những người khác đoán xem đó là ai.

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3	4
兄	弟	姉	妹

a	b	c	d

A	B	C	D
EM TRAI	EM GÁI	CHỊ GÁI	ANH TRAI

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
女 = 人	女 十 巾	丷 弓 亻	口 儿

a	b	c	d
姉	弟	妹	兄

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	兄	兄	**Cách đọc:** きょう (お)にい(さん)※	**Ý nghĩa:** anh trai	**Âm Hán Việt:** HUYNH
Cách nhớ: Anh trai cõng em trên lưng.			きょうだい 兄弟　にい お兄さん		
Thứ tự nét: 丨 冂 口 尸 兄	兄	兄	兄	兄	兄

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	弟	弟	**Cách đọc:** だい おとうと	**Ý nghĩa:** em trai	**Âm Hán Việt:** ĐỆ
Cách nhớ: Em trai bé nhỏ đang bò.			きょうだい おとうと 兄弟　弟		
Thứ tự nét: 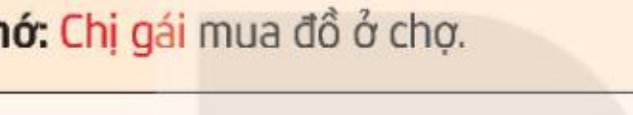			弟 弟 弟 弟 弟		

	姉	姉	**Cách đọc:** し (お)ねえ(さん) ※	**Ý nghĩa:** chị gái	**Âm Hán Việt:** TỈ
Cách nhớ: Chị gái mua đồ ở chợ.			しまい　ねえ 姉妹　お姉さん		
Thứ tự nét:			姉 姉 姉 姉 姉		

	妹	妹	**Cách đọc:** まい いもうと	**Ý nghĩa:** em gái	**Âm Hán Việt:** MUỘI
Cách nhớ: Em gái đang tưới nước cho cây.			しまい　いもうと 姉妹　妹		
Thứ tự nét: 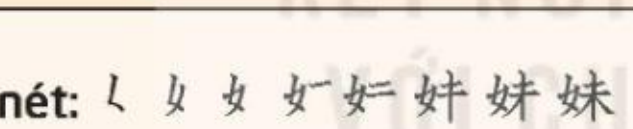			妹 妹 妹 妹 妹		

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	きょうだい	1	兄	A	いもうと
b	きょうだい	2	弟	B	おとうと
c	しまい	3	姉	C	おにいさん
d	しまい	4	妹	D	おねえさん

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 11|10

れい	a	弟	b	兄	c	妹
1	a	姉	b	妹	c	弟
2	a	妹	b	姉妹	c	兄弟
3	a	姉妹	b	兄弟	c	妹
4	a	弟	b	お姉さん	c	お兄さん

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 兄　　b. 弟　　c. 姉　　d. 妹

1 _____は 何人ですか。
（きょうだい）

2 わたしは _____と _____が います。
（おとうと）　（いもうと）

3 チャンさんの _____は やさしい人です。
（おねえさん）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Ở các trường phổ thông của Nhật Bản, tất cả học sinh phải tham gia "hoạt động trực nhật". Hoạt động trực nhật gồm có các công việc như: trực vệ sinh, trực chia cơm, trực hằng ngày....

Việc trực vệ sinh và trực chia cơm được chia thành nhóm và làm luân phiên. Nhóm trực vệ sinh ngoài việc phải vệ sinh lớp học của mình còn phải vệ sinh những khu vực dùng chung như hành lang, nhà vệ sinh, tủ giày. Nhóm trực chia cơm sẽ phải mang cơm từ nhà ăn về lớp, chia suất ăn cho mọi người, sau khi mọi người ăn xong sẽ phải dọn dẹp bát đũa mang lại nhà bếp. Nhóm trực hằng ngày làm nhiệm vụ dẫn chương trình cho buổi "Sinh hoạt đầu giờ", "Sinh hoạt cuối giờ".

Ở trường các em có trực nhật không? Công việc trực nhật gồm những việc gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời về tính cách của một người nào đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi xem Kaori là người như thế nào.

(2) Nói Kaori là người tốt bụng.

だい 12 か

ガンさんは 日本語(ご)が じょうずです

男　女　子　語

Mục tiêu

Biết cách giới thiệu về tính cách, sở trường, sở đoản của mình và những người thân quen với mình.

はなしましょう

Các bạn trong lớp em là người như thế nào? Các bạn ấy giỏi về những việc gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Ngân viết một bản giới thiệu về bản thân cho buổi giao lưu với trường Nhật Bản. Theo em, Ngân viết gì về mình? Hãy đọc bài đọc sau xem em đoán có đúng không.

じこしょうかい シート

なまえ　ガン

クラス	5A
とし（たんじょう日）	11さい（1月15日）
すきな どうぶつ	いぬ
すきな いろ	きいろ
せいかく	まじめ
じょうずな こと	日本語、けんだま
へたな こと	バドミントン、うた

じこしょうかいシート: Bản giới thiệu về bản thân.

2 Hãy đọc lại bản giới thiệu của Ngân xem con vật, màu sắc Ngân thích là gì và Ngân có tính cách như thế nào.

3 Hãy đọc lại bản giới thiệu của Ngân và đoán xem những từ có trong bản giới thiệu có nghĩa gì. Hãy chọn những từ ở cột bên trái tương ứng với từ tiếng Việt ở cột bên phải.

れい	クラス	a	tuổi
1	とし	b	lớp
2	すきな どうぶつ	c	tính cách
3	すきな いろ	d	việc có thể làm giỏi
4	せいかく	e	động vật yêu thích
5	じょうずな こと	g	màu sắc yêu thích
6	へたな こと	h	việc không thể làm giỏi

4 Hãy đọc lại bản giới thiệu, xem các tranh dưới đây và viết dấu tròn (○) với những việc Ngân giỏi, dấu gạch chéo (×) với những việc Ngân không giỏi.

a

( )

b

( )

c

( )

d

( )

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 12|1

2 Hãy nghe và nhắc lại. 12|1

a. がいこく語

1 日本語
2 えい語
3 ちゅうごく語

b. スポーツ

1 サッカー
2 すいえい
3 バスケットボール

c. がっき

1 ピアノ
2 ギター
3 ふえ

d. ゲーム

1 ルービックキューブ
2 ヨーヨー
3 しょうぎ

e. うんてん

1 くるまの うんてん
2 バイクの うんてん

g. そのた

1 おかしづくり
2 おえかき
3 こうさく

そのた: khác/ nhóm khác

3 Sakura nói về những việc mà người thân, thầy cô, bạn bè mình giỏi và không giỏi. Hãy nghe và chọn các tranh từ a đến e với các nhân vật tương ứng từ 1 đến 4 sao cho phù hợp. 12|2

じょうず　じょうず　じょうず　へた　へた

4 Các bạn học sinh đang nói về những việc mà bạn bè và người thân giỏi hoặc không giỏi.

12|3

(1) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các nhân vật trong các tranh từ 1 đến 4 giỏi việc gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe xem đó là đoạn hội thoại nói về việc giỏi hay không giỏi và chọn phương án đúng theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
なに	(a)	( )	( )	( )	( )
どう	じょうず / へた	じょうず / へた	じょうず / へた	じょうず / へた	じょうず / へた

がいこく語

ふえ

おかしづくり

こうさく

ヨーヨー

ぶんけいをおぼえましょう

Người は danh từ が じょうずです。

1 Hãy nói theo mẫu.

さくら

さくらさんは えが じょうずです。

ガーせんせい

りく

弟

お母さん

Người は danh từ が へたです。

2 Hãy nói theo mẫu.

お母さん

お母さんは りょうりが へたです。

お兄さん

妹

おじいさん

お姉さん

やってみましょう

1 Đây là bản giới thiệu về mẹ do Kaori viết. Hãy xem kĩ bản giới thiệu và trả lời các câu hỏi bên dưới.

わたしの 大せつな人

お母さん

なまえ	たなか　きょうこ
すきな いろ	むらさき
すきな たべもの	ブンチャー、チェー、すし、どらやき
せいかく	あかるい
じょうずな こと	がいこく語（ベトナム語、フランス語）、おかしづくり、がっき（ピアノ）

お母さんの　おかしは　おいしいです！
わたしは　お母さんが　だいすきです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1	Mẹ Kaori tên là gì?	(　　)
2	Món ăn Việt Nam mà mẹ Kaori thích là món gì?	(　　)
3	Mẹ Kaori là người có tính cách như thế nào?	(　　)
4	Mẹ Kaori làm gì giỏi?	(　　)

大せつな　人: người quan trọng

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Làm một bản giới thiệu về người quan trọng của em theo mẫu như Kaori đã làm.

(2) Cho các bạn xem bản giới thiệu và nói về người quan trọng của em theo mẫu.

わたしの 大せつな人

なまえ
すきな　(　　)
すきな　(　　)
せいかく
じょうずな こと

れい

わたしの 大せつな 人は お母さん です。
お母さん の すきな いろ は むらさき です。
すきな たべもの は ブンチャーと チェー です。
お母さん は あかるい人 です。
がいこく語(ご)と おかしづくりと ピアノ が じょうずです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3	4
男	女	子	語

a	b	c	d
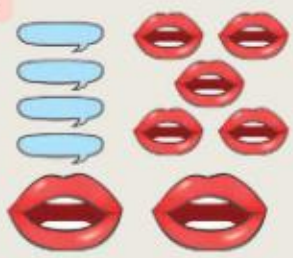			
TIẾNG, CÂU CHUYỆN	NỮ	NAM	CON, TRẺ CON

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
言 五 口	㇇ 丿 一	𠂉 ノ 一	田 力

a	b	c	d
子	男	語	女

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	男	男	**Cách đọc:** だん おとこ	**Ý nghĩa:** con trai	**Âm Hán Việt:** NAM
Cách nhớ: Người đàn ông dùng sức cày ruộng.			男子(だんし) 男(おとこ) 男の子(おとこ こ)		
Thứ tự nét: 丨 冂 冊 冊 冊 甹 男			男 男 男 男 男		

			Cách đọc:	Ý nghĩa:	Âm Hán Việt:
	女	女	じょ おんな	con gái	NỮ
Cách nhớ: Cô gái đang ngồi.			女子(じょし) 女(おんな) 女の子(おんなこ)		
Thứ tự nét: 乂 夂 女			女 女 女 女 女		

			Cách đọc:	Ý nghĩa:	Âm Hán Việt:
	子	子	し こ	con, trẻ con	TỬ
Cách nhớ: Trẻ con đang chơi vui vẻ.			男子(だんし) 子ども(こ)		
Thứ tự nét: 乛 了 子			子 子 子 子 子		

			Cách đọc:	Ý nghĩa:	Âm Hán Việt:
	語	語	ご	tiếng, câu chuyện	NGỮ
Cách nhớ: Có thể nói bằng nhiều thứ tiếng.			日本語(にほんご)		
Thứ tự nét: 丶 亠 亠 言 言 言 言 言 訂 訂 訪 語 語 語 語			語 語 語 語 語		

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	にほんご	1	男	A	おんな
b	だんし	2	女	B	おとこ
c	だんし	3	子	C	こども
d	じょし	4	語		

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 12|4

れい	a	男	b	女	c	子
1	a	語	b	女	c	男
2	a	女子	b	子ども	c	男子
3	a	男の人	b	女の人	c	子ども
4	a	日本語	b	男の人	c	女の人

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

1 山田せんせいは _____ の せんせいです。
（にほんご）

2 _____ の せんせいは _____ の 人です。
（ちゅうごくご） （おとこ）

3 クラスに _____ は 三十人います。
（おんなのこ）

Chữ Hán (Kanji) thường có 2 cách đọc: cách đọc theo âm Hán (ON yomi) và cách đọc theo âm Nhật (KUN yomi). Cách đọc theo âm Hán là cách đọc vay mượn từ Trung Quốc, mô phỏng theo cách đọc trong tiếng Hán. Cách đọc theo âm Nhật là cách đọc vốn có trong tiếng Nhật, người Nhật chỉ mượn chữ Hán để biểu thị ý nghĩa của từ đó.

Ví dụ, chữ 「男」có cách đọc theo âm Hán là 「だん」và cách đọc theo âm Nhật là「おとこ」. Trong sách giáo khoa này, cách đọc theo âm Hán sẽ được in màu xanh, cách đọc theo âm Nhật sẽ được in màu đỏ.

男 = だん おとこ
(Âm Hán) (Âm Nhật)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Thời tiết và phong cảnh tháng 5 ở Nhật Bản rất đẹp, cây cối nảy lộc và hoa cỏ rực rỡ. Vào thời gian này, Nhật Bản có kì nghỉ khá dài, bao gồm nhiều ngày nghỉ lễ nối tiếp, trong đó có ngày lễ rất quan trọng là ngày Tango (ngày 5 tháng 5). Trước đây, ngày 5 tháng 5 là ngày dành cho các bé trai. Vào ngày này, các gia đình có bé trai treo cờ hình cá chép tượng trưng cho sự thành đạt, trang trí búp bê Samurai tượng trưng cho sức mạnh và lòng dũng cảm. Vào dịp này người Nhật thường ăn bánh Kashiwamochi và bánh Chimaki. Hiện nay, ngày này còn được gọi là Ngày trẻ em, ngày cầu mong cho trẻ em khoẻ mạnh, mau lớn, cũng là ngày bày tỏ lòng biết ơn sinh thành với cha mẹ.

Ở Việt Nam ngày dành cho trẻ em là ngày nào? Vào ngày đó, mọi người làm gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách giới thiệu về tính cách, sở trường, sở đoản của mình và những người thân quen với mình.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho mọi người biết là Sakura làm bánh Wagashi rất giỏi.

(2) Nói với bạn rằng bố em chơi bóng rổ kém.

だい 13 か

日本語の きょうしつの となりに としょしつが あります

上　下　中　外

Mục tiêu

Biết cách giới thiệu về các địa điểm trong trường.

はなしましょう

Trong trường em có những phòng, khu vực nào? Chúng nằm ở đâu?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trung đang giới thiệu về Trường Tiểu học Hoa Sữa trong buổi giao lưu. Theo em, Trung giới thiệu những nơi nào trong trường với Kaori? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 13|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem phòng học tiếng Nhật và thư viện ở đâu. 13|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi giới thiệu về phòng học tiếng Nhật và thư viện, Trung nói như thế nào. 13|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 13|1

これから ホアスアしょうがっこうを あんないします。
ここは 日本語の きょうしつです。

きれいですね。

日本語の きょうしつの となりに としょしつが あります。

としょしつに 日本語の 本も ありますか。

はい、すこし ありますよ。

これから: sau đây
あんないします: giới thiệu, hướng dẫn

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 13|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 13|2

（日本語の）きょうしつ

5ねんせいの きょうしつ

としょしつ

ほけんしつ

こうちょうしつ

しゅえいしつ

しょくどう

ばいてん

せんせいの へや

バイクおきば

こうてい

こうもん

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 13|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 13|3

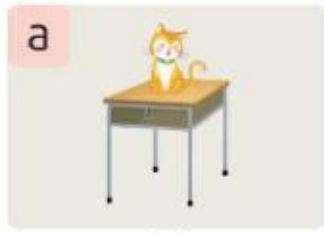

うえ
上

した
下

みぎ

ひだり

なか
中

そと
外

はし

となり

あいだ

5 Các bạn học sinh Việt Nam đang giới thiệu trường mình với các bạn học sinh trường Nhật Bản. 13|4-8

(1) Hãy nghe bốn đoạn hội thoại xem các bạn giới thiệu phòng hoặc khu vực nào, điền số thứ tự tương ứng với đoạn hội thoại vào các tranh từ a đến e theo mẫu.

こうちょうしつ

ほけんしつ

しゅえいしつ

バイクおきば

せんせいの へや

(2) Hãy nghe lại bốn đoạn hội thoại xem các phòng hoặc khu vực được giới thiệu nằm ở đâu, điền kí hiệu từ a đến e vào ngoặc trong tranh bên dưới theo mẫu.

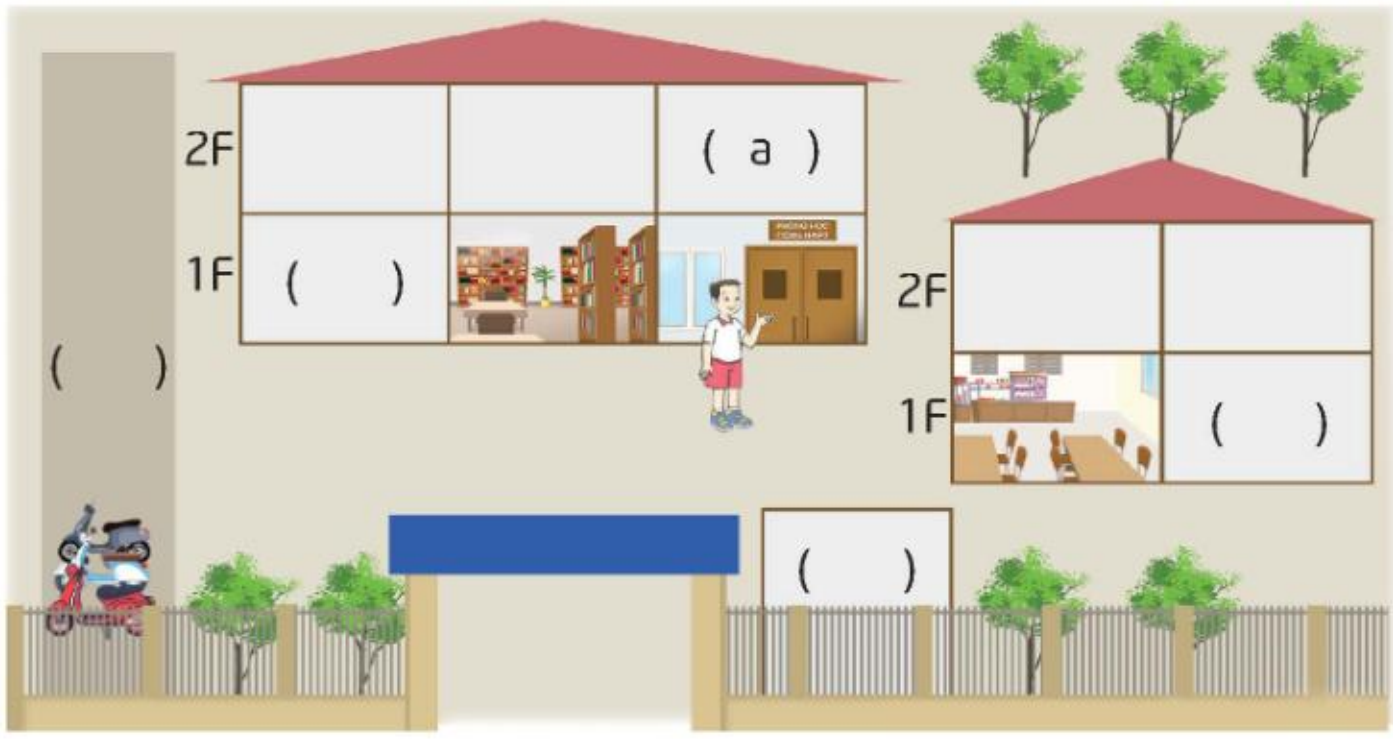

ぶんけいをおぼえましょう

Nơi chốn に toà nhà, cơ quan, khu vực が あります。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

そこに としょしつが あります。

そこ

1

そこ

2

あそこ

3

あそこ

4

そこ

Toà nhà 1 の vị trí に toà nhà 2 が あります。

2 Hãy giới thiệu các khu vực trong ô màu hồng theo mẫu.

れい

がっこうの 外(そと)に ばいてんが あります。

1

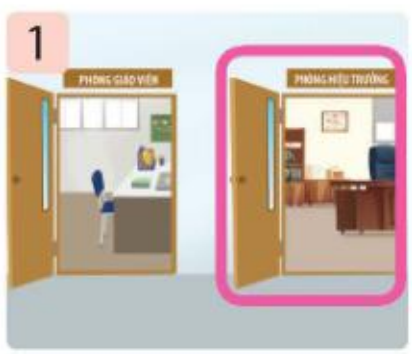

2

3

4

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Tuấn và Kaori. 13|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Nam và Kaori. 13|9

ホアスア 小がっこうを あんないします。

ここ は しょくどう です。

しょくどう の となり に ほけんしつ が あります。

きれいですね。

そうですか。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy xem sơ đồ hướng dẫn trường học dưới đây và giới thiệu cho bạn bè theo mẫu ở phần 「いってみましょう」.

2 Dưới đây là sơ đồ hướng dẫn trường học. Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Thử nghĩ xem những khu vực từ a đến n trong các tranh bên dưới nằm ở đâu trong sơ đồ dưới đây. Em có thể thêm vào những khu vực mà mình thích.

(2) Hãy dùng sơ đồ hướng dẫn mà em đã làm để giới thiệu về trường cho bạn bè.

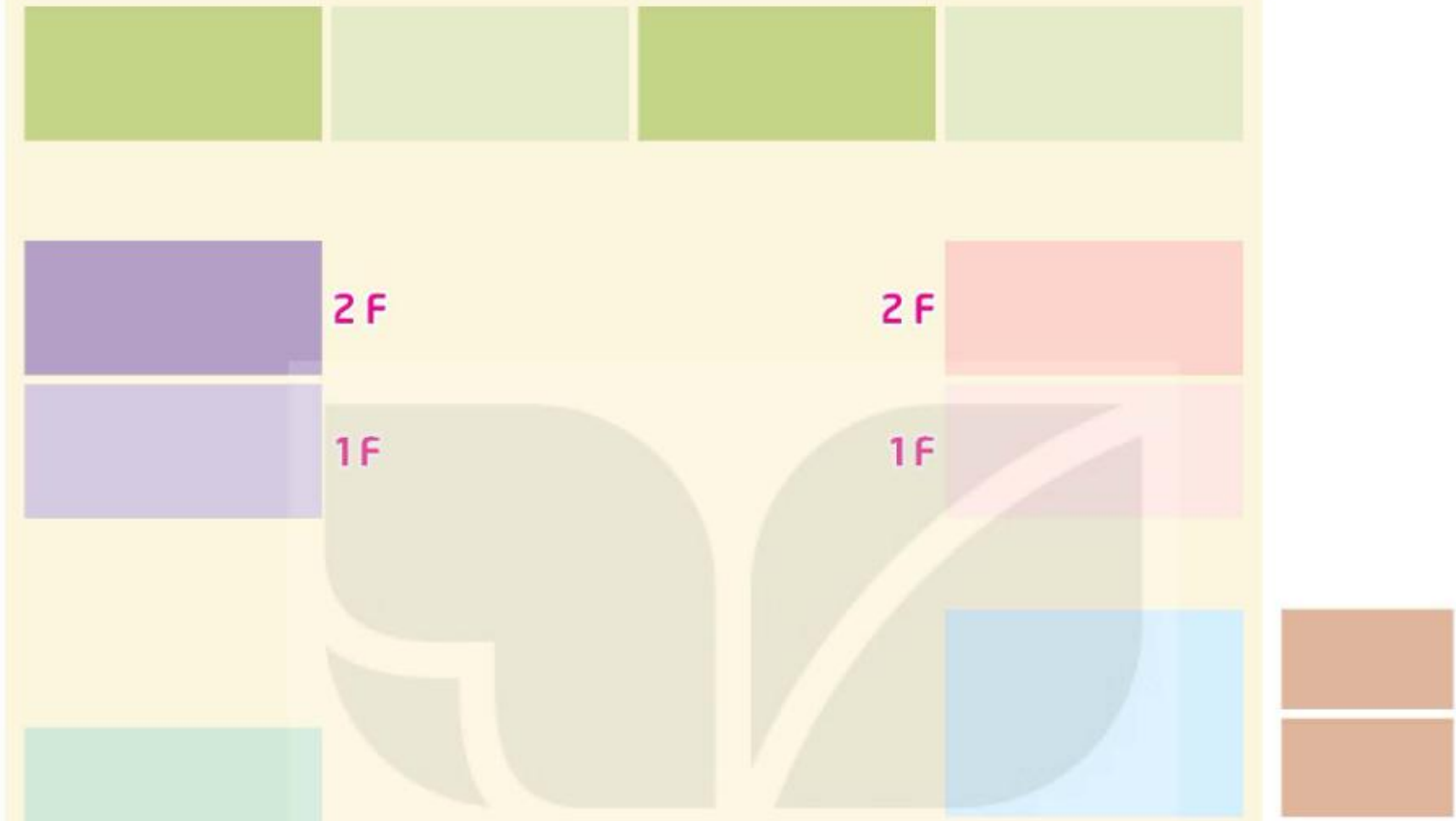

こうもん

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1 上	2 下	3 中	4 外
a	b	c 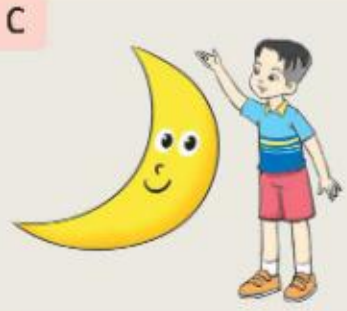	d 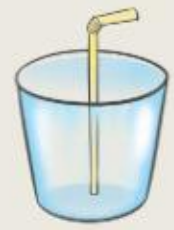
A TRONG, BÊN TRONG	B TRÊN, Ở TRÊN	C DƯỚI, PHÍA DƯỚI	D BÊN NGOÀI

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
a 外	b 上	c 下	d 中

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	上	上	**Cách đọc:** うえ	**Ý nghĩa:** trên, ở trên	**Âm Hán Việt:** THƯỢNG
Cách nhớ: Chỉ ngón tay lên trên.			うえ 上		
Thứ tự nét: 丨 卜 上			上	上	上 上 上

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	下	下	**Cách đọc:** した	**Ý nghĩa:** dưới, phía dưới	**Âm Hán Việt:** HẠ
Cách nhớ: Chỉ ngón tay xuống dưới.			した 下		
Thứ tự nét: 一 丅 下			下 下 下 下 下		

	中	中	**Cách đọc:** ちゅう なか	**Ý nghĩa:** trong, bên trong	**Âm Hán Việt:** TRUNG
Cách nhớ: Trong cốc có cắm ống hút.			ちゅう 中がくせい　なか 中		
Thứ tự nét: 丨 冂 口 中			中 中 中 中 中		

	外	外	**Cách đọc:** がい そと	**Ý nghĩa:** bên ngoài	**Âm Hán Việt:** NGOẠI
Cách nhớ: Ra ngoài ngắm trăng.			がい　そと 外こく　外		
Thứ tự nét: ノ ク タ 外 外			外 外 外 外 外		

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

		1	上	A	うえ
a	ちゅうがっこう	2	下	B	そと
b	がいこく	3	中	C	なか
		4	外	C	した

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 13|10

れい	a	上	b	下	c	中
1	a	下	b	中	c	上
2	a	中	b	上	c	下
3	a	中	b	外	c	上
4	a	外こく語	b	中がくせい	c	中ごく語

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 外　　b. 上　　c. 下　　d. 中　　e. 語

1 おねえさんは _____ です。
（ちゅうがくせい）

2 ほけんしつの _____ に としょしつが あります。
（うえ）

3 こうちょうしつの _____ に せんせいの へやが あります。
（した）

4 がっこうで _____ を べんきょうします。
（がいこくご）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Các em đã từng chơi trò trốn tìm chưa? Tại các trường tiểu học ở Nhật Bản, vào giờ giải lao, các bạn thường chơi trò trốn tìm ở sân trường. Trò trốn tìm có nhiều phiên bản khác nhau, trong đó có phiên bản Irooni (Quỷ màu). Chúng ta hãy cùng chơi trò Irooni nhé.

Đầu tiên, hãy chọn người làm Quỷ. Tiếp theo, tất cả người chơi sẽ hướng về Quỷ và hô "おにさん、おにさん、なにいろ" (Quỷ ơi, Quỷ ơi, màu gì). Quỷ sẽ nói to một màu mình thích, ví dụ "あか" (Màu đỏ). Người chơi sẽ cùng tìm vật có màu đỏ và chạm tay vào vật đó. Người nào không tìm được vật có màu đỏ mà bị Quỷ chạm tay vào người thì sẽ phải làm Quỷ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách giới thiệu về các địa điểm trong trường.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Giới thiệu với bạn rằng phòng thầy hiệu trưởng ở đây.

(2) Nói cho bạn biết rằng phòng y tế ở cạnh phòng học tiếng Nhật.

ふくしゅう5

1 Hãy chọn và ghép chữ Hán thích hợp với chữ Hán đã bị che đi một phần.

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành câu và viết cách đọc của chữ Hán đó theo mẫu.

(1) 外　(2) 中　(3) 子　(4) 兄　(5) 姉　(6) 下

れい　a. がっこうの 外 に ばいてんが あります。　(そと)

b. がっこうで 外こく語を べんきょうします。　(がいこくご)

1　a. わたしは 十一さいです。＿＿は 十五さいです。　(　　)

b. 妹が 二人 います。わたしは 三人 ＿＿妹です。　(　　)

2　a. この クラスに 女＿＿は 30人 います。　(　　)

b. 山田せんせいは ＿＿どもが 二人 います。　(　　)

3　a. チンさんは ＿＿ごく人 です。　(　　)

b. かばんの ＿＿に きょうかしょが あります。　(　　)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm sao cho phù hợp về ý nghĩa.

(1) おもしろい　(2) やさしい　(3) しゅえいしつ　(4) おえかき
(5) ヨーヨー　(6) バイクおきば　(7) しょうぎ　(8) こうちょうしつ
(9) きびしい　(10) ほけんしつ　(11) しんせつ　(12) まじめ
(13) こうもん　(14) おとなしい　(15) ルービックキューブ

Từ chỉ tính cách	Từ chỉ trò chơi	Từ chỉ địa điểm

4 Hãy chọn đáp án a hoặc b sao cho phù hợp với tình huống hội thoại theo mẫu.

れい

チャンさんは ＿b＿ ですか。

あかるい人です。

a. 何人　b. どんな人

1

ランさんは おとなしい人です。
そして、＿＿＿＿＿＿ 人です。

a. シャイの　b. シャイな

2

お父さんは くるまの＿＿＿＿＿＿
へたです。

a. うんてんを　b. うんてんが

3

_____に

しゅえいしつが　あります。

a. となりの　こうもん
b. こうもんの　となり

5 Các bạn học sinh đang giới thiệu về người quan trọng của mình. F5|1-5

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem tính cách của những người đó như thế nào, chọn phương án thích hợp trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe đoạn hội thoại một xem sở trường của người đó là gì, chọn phương án thích hợp trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
どんな人	(b)	( )	( )	( )	( )
じょうずなこと	(C)	( )	( )	( )	( )

a

b

c

d

e

A

B

C

D

E

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6 Em nói thế nào trong các tình huống sau?

(1) Em cùng bạn hỏi và trả lời về tính cách các thành viên trong gia đình của nhau.

(2) Em đi quanh trường và giới thiệu cho các bạn học sinh trường Nhật Bản về trường mình.

7 Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Hoàn thành tấm thẻ giới thiệu về gia đình.

(2) Cùng bạn đọc tấm thẻ giới thiệu về gia đình cho nhau nghe.

わたしの かぞく

なまえ	
せいかく	
じょうず	
へた	

だい 14 か

日本語の 先生(せんせい)に なりたいです

先　生　文　化

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời về nghề nghiệp muốn làm trong tương lai và lí do muốn làm nghề đó.

はなしましょう

Các thành viên trong gia đình em làm nghề gì? Sau này các em muốn làm nghề gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Mọi người ở lớp tiếng Nhật đang nhớ lại thời tiểu học và nói về ước mơ trong tương lai của mình. Theo em, các bạn nói về những chuyện gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem mình đoán có đúng không. 14|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Ngân muốn làm nghề gì và tại sao. 14|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi hỏi Ngân về nghề nghiệp muốn làm trong tương lai, cô Yamada nói như thế nào, khi trả lời cô Yamada thì Ngân nói như thế nào. 14|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 14|1

ガンさん、**しょうらい、何に なりたいですか。**

わたしは 日本語の 先生(せんせい)に なりたいです。
日本語が すきですから。

へえ、そうですか。がんばってくださいね。

しょうらい: tương lai
がんばってくださいね。: Hãy cố gắng nhé.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 14|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 14|2

しごと

a

（日本語の）
せんせい
先生

b

かしゅ

c

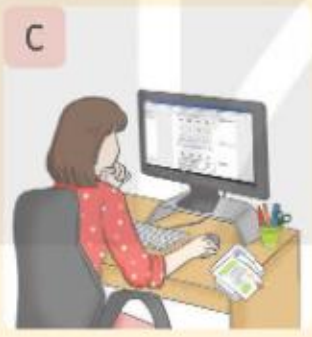

かいしゃいん

d

ガイド

e

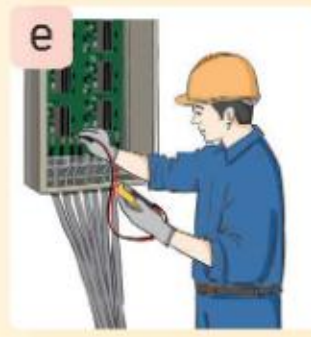

エンジニア

g

プログラマー

h

まんがか

i

うんてんしゅ

k

ぐん人

l

けいさつかん

m

（サッカー）
せんしゅ

n

けんきゅうしゃ

o

いしゃ

p

かんごし

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 14|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 14|3

a

日本語

b

のりもの

c

たべもの

d

人

e

きかい

g

じっけん

h

わたしの くに

i

（ベトナムの）文化（ぶんか）

5 Các bạn học sinh đang nói chuyện về những công việc mình thích và mơ ước trong tương lai. 14|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem trong tương lai các bạn thích làm nghề gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn thích gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
しごと	(a)	( )	( )	( )	( )
すき	(E)	( )	( )	( )	( )

a

まんがか

b

うんてんしゅ

c

サッカー せんしゅ

d

けんきゅうしゃ

e

かんごし

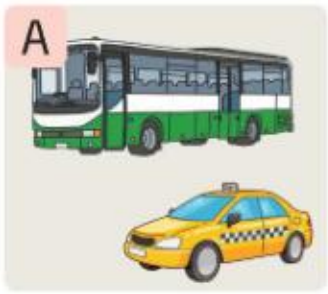

のりもの

人

じっけん

サッカー

まんが

ぶんけいをおぼえましょう

しょうらい、 từ chỉ nghề nghiệp に なりたいです。

1 Hãy nói theo mẫu.

しょうらい、日本語の 先生(せんせい)に なりたいです。

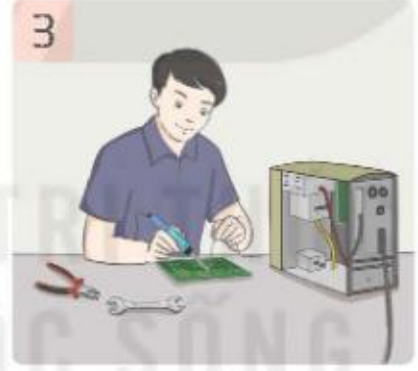

A: しょうらい、何に なりたいですか。
B: (しょうらい) từ chỉ nghề nghiệp に なりたいです。

2 Hãy nói theo mẫu.

A: しょうらい、何に なりたいですか。
B: えい語の 先生(せんせい)に なりたいです。

Từ chỉ nghề nghiệp に なりたいです。
Danh từ が すきですから。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

まんがかに なりたいです。
まんがが すきですから。

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Trung và Sakura. 14|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trung và Sakura. 14|9

さくらさんは しょうらい、何に なりたいですか。

（しょうらい、）まんがか に なりたいです。

まんが が すきですから。

そうですか。

いいですね。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1 Sau này em muốn làm nghề gì? Tại sao em lại muốn làm nghề đó? Hãy viết nghề nghiệp mình muốn làm và lí do theo mẫu.

	しごと	りゆう
(れい1)	ダンサーに なりたいです。	ダンスが すきですから。
(れい2)	いしゃに なりたいです。	人の やくに たちますから。
わたし		

りゆう: lí do
(人・くに)の やくに たちますから: Vì có ích cho (ai đó/ Tổ quốc)

こうむいん

ぎんこういん

のうか

はいゆう

モデル

ダンサー

パイロット

パティシエ

2 Hãy hỏi xem các bạn em muốn làm nghề gì trong tương lai và tại sao, ghi thông tin theo mẫu.

なまえ	しごと	りゆう
(れい) ティさん	パティシエ	おかしが すきです。
さん		
さん		

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3	4
先	生	文	化

a	b	c	d
SỐNG	HOÁ	CÂU VĂN	TRƯỚC

2 Nếu nối các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
牛 二	亻 匕	生 儿	亠 乂

a	b	c	d
先	生	文	化

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	先	先	**Cách đọc:** せん	**Ý nghĩa:** trước	**Âm Hán Việt:** TIÊN
Cách nhớ: Thầy giáo về đích trước.			せん せい 先 生		
Thứ tự nét: 丿 𠂉 牛 生 先 先			先	先	先 先 先

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	生	生	**Cách đọc:** せい	**Ý nghĩa:** sống	**Âm Hán Việt:** SINH
Cách nhớ: Trên thân cây trơ trụi mọc ra một chiếc lá.			せい 生と		
Thứ tự nét: 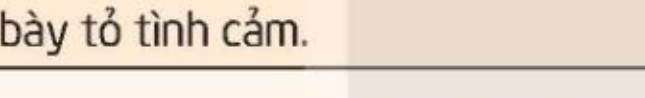			生 生 生 生 生		

	文	文	**Cách đọc:** ぶん	**Ý nghĩa:** câu văn	**Âm Hán Việt:** VĂN
Cách nhớ: Dùng bút mực viết câu văn bày tỏ tình cảm.			ぶん 文ぼうぐ		
Thứ tự nét:			文 文 文 文 文		

	化	化	**Cách đọc:** か	**Ý nghĩa:** hoá	**Âm Hán Việt:** HOÁ
Cách nhớ: Ảo thuật gia vung tay hoá ngôi sao thành con chim nhỏ.			ぶんか 文化		
Thứ tự nét: 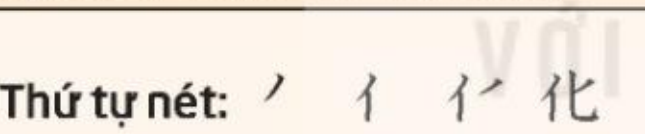			化 化 化 化 化		

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	せいと	1	先
b	せんせい	2	生
c	ぶんか	3	文
d	ぶんか	4	化

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 14|10

れい	a	先生	b	文化	c	生と
1	a	文化	b	先生	c	文ぼうぐ
2	a	文ぼうぐ	b	中がく生	c	生と
3	a	先生	b	文ぼうぐ	c	五ねん生
4	a	小がく生	b	文化	c	文ぼうぐ

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 生　b. 文　c. 中　d. 化　e. 先

1 しょうらい、日本語の＿＿＿＿＿＿になりたいです。
（せんせい）

2 日本の＿＿＿＿＿＿が すきですから。
（ぶんか）

3 お姉さんは ＿＿＿＿＿＿です。
（ちゅうがくせい）

4 あたらしい＿＿＿＿＿＿が ほしいです。
（ぶんぼうぐ）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Người Nhật coi trọng việc quan tâm tới người khác. Trong cuộc sống hằng ngày, người Nhật luôn tỏ lòng biết ơn khi nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ của người thân và những người xung quanh. Trẻ em được học điều này trong giờ Đạo đức ở trường học. Ví dụ, trẻ em được dạy về việc cần phải cảm ơn những người thân trong gia đình hằng ngày giúp đỡ mình, có ý thức tôn trọng và biết ơn những người cao tuổi đã tạo dựng cho cuộc sống hiện nay, luôn biết ơn những người đã hỗ trợ, giúp đỡ để mình có thể sống hạnh phúc mỗi ngày.

Trong cuộc sống, mỗi khi nhận được gì đó từ người thân hay bạn bè, người xung quanh, người Nhật đều nói "cảm ơn". Người Nhật còn viết thư, tặng quà vào dịp Ngày của Bố, Ngày của Mẹ để bày tỏ lòng biết ơn cha mẹ.

Gần đây, các em có nói lời cảm ơn ai không? Em đã cảm ơn ai? Em có nói "cảm ơn" với cha mẹ, anh chị em hay bạn bè không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời về nghề nghiệp muốn làm trong tương lai và lí do muốn làm nghề đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem bạn muốn làm nghề gì trong tương lai.

(2) Nói với bạn rằng trong tương lai muốn làm kĩ sư.

(3) Khi bạn hỏi em tại sao muốn làm kĩ sư, em nói lí do là vì em thích máy móc.

だい 15 か

小がっこうで　日本語を おしえたいです

食　飲　買　年

Mục tiêu

Biết cách nói về những việc mình muốn làm trong tương lai.

はなしましょう

Sau này em muốn làm những việc gì? Em muốn làm những việc đó để làm gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong giờ học tiếng Nhật, Ngân nói trước lớp về ước mơ trong tương lai. Theo em, Ngân nói về những điều gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 15|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Ngân muốn làm điều gì trong tương lai. 15|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi nói về việc mình muốn làm trong tương lai Ngân nói như thế nào. 15|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 15|1

しょうらい、わたしは 日本語の 先生に なりたいです。
小がっこうで 日本語を おしえたいです。
そして、**日本の 文化も たくさん おしえたいです。**
そのために、中がっこうで 日本語の べんきょうを がんばります。

そのために: vì vậy
中がっこう: trường trung học cơ sở
がんばります: (Tôi) sẽ cố gắng.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 15|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 15|2

おしえます　つくります　うんてんします

a

1 日本語
2 文化

b

1 おいしいケーキ
2 ゲーム
3 くすり

c

1 バス
2 タクシー
3 れっしゃ

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 15|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 15|3

a

びょう気の
人を たすけます

b

くにを まもります

c

せかい中を
りょ行します

d

日本で はたらきます

e

ゆうめいに なります

g

人の やくに たちます

5 Các bạn học sinh đang nói về ước mơ trong tương lai.

15|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem trong tương lai các bạn thích làm nghề gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi được làm các nghề mình muốn trong phần (1), các bạn muốn làm việc gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến G theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
しごと	(c)	( )	( )	( )	( )
したいこと	(A)	( )	( )	( )	(,)

a

ぐんじん

b

サッカー
せんしゅ

c

まんがか

d

うんてんしゅ

e

けんきゅうしゃ

A

おもしろい
まんがを
かきます

B

くすりを
つくります

C

人の やくに
たちます

D

ゆうめいに
なります

E

くにを
まもります

G

れっしゃを
うんてんし
ます

ぶんけいをおぼえましょう

Danh từ を động từ - ます たいです。

1 Hãy nói theo mẫu.

日本の 文化

れい

日本の 文化を おしえたいです。

バス

1

せかい中

2

おもしろい まんが

3

くすり

4

くに

5

れっしゃ

6

おいしい ケーキ

7

おもしろい ゲーム

8

すうがく

9

やさい

10

びょう気の 人

11

Danh từ で／に động từ - ~~ます~~ たいです。

2 Hãy nói theo mẫu.

日本で はたらきます

れい

日本で はたらきたいです。

せかいで はたきます

1

ゆうめいに なります

2

人の やくに たちます

3

そのために、 danh từ の {べんきょう／れんしゅう} を がんばります。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

べんきょう

そのために、
日本語の べんきょうを がんばります。

1

べんきょう

2

れんしゅう

3

べんきょう

4

れんしゅう

れんしゅう: luyện tập

いってみましょう

1 Hãy nghe câu chuyện của Trang. 15|9

2 Hãy nghe lại câu chuyện của Trang và nói theo. 15|9

しょうらい、わたしは けんきゅうしゃ に なりたいです。
あたらしい くすりを つくり たいです。
（そして、人の やくに たち たいです。）
そのために、中がっこうで（りかの）べんきょう を がんばります。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu trên.

やってみましょう

Hãy viết về ước mơ của mình theo những nội dung sau:

1 (1) Nghề nghiệp mình muốn làm trong tương lai; (2) Việc mình muốn làm khi được làm nghề nghiệp đó; (3) Khi lên cấp Trung học cơ sở, mình sẽ cố gắng như thế nào để làm được điều đó.

2 Dựa vào nội dung đã viết, hãy nói với bạn về mơ ước của mình theo mẫu ở phần 「いってみましょう」. Em hãy thử hỏi bạn về mơ ước của bạn theo nội dung đó.

わたしの ゆめ

1. Nghề nghiệp muốn làm _____
2. Việc muốn làm khi được làm nghề mình chọn _____
3. Những việc cần cố gắng ở trường trung học cơ sở _____

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3	4
食	飲	買	年

a	b	c	d
NĂM	ĂN	UỐNG	MUA

2 Nếu nối các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
一 貝	食 欠	人 良	𠂉 𠂉 丨

a	b	c	d
食	飲	年	買

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	食	食	**Cách đọc:** しょく た-べます	**Ý nghĩa:** Ăn	**Âm Hán Việt:** THỰC
Cách nhớ: Người đang ngồi trong nhà ăn cơm.			食(しょく)どう 食(た)べます		
Thứ tự nét: 丿 人 亼 今 今 今 食 食 食			食 食 食 食 食		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	飲	飲	**Cách đọc:** の-みます	**Ý nghĩa:** uống	**Âm Hán Việt:** ẨM
Cách nhớ: Một người đang ngồi trong nhà ăn cơm, một người thì đang đứng ngoài ngôi nhà uống nước.			飲(の)みます		
Thứ tự nét: 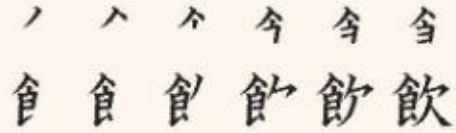			飲 飲 飲 飲 飲		

	買	買	**Cách đọc:** か-います	**Ý nghĩa:** mua	**Âm Hán Việt:** MÃI
Cách nhớ : Mua đồ ở cửa hàng.			買(か)います		
Thứ tự nét:			買 買 買 買 買		

	年	年	**Cách đọc:** ねん とし	**Ý nghĩa:** năm	**Âm Hán Việt:** NIÊN
Cách nhớ : Cầu mong hạnh phúc cho một năm mới.			らい年(ねん) 年(とし) 今年(ことし)		
Thứ tự nét: 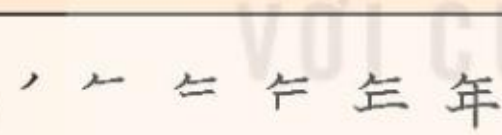			年 年 年 年 年		

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

		1	食	A	ことし
a	らいねん	2	飲	B	かいます
b	しょくどう	3	買	C	のみます
		4	年	D	たべます

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 15|10

れい	a	食べます	b	飲みます	c	買います
1	a	買います	b	食べます	c	飲みます
2	a	買います	b	飲みます	c	食べます
3	a	食どう	b	今年	c	らい年
4	a	らい年	b	一年	c	今年

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 食　b. 飲　c. 年　d. 買　e. 今

1 あさ、ぎゅうにゅうを _____（かいます）。そして、_____（のみます）。

2 _____（しょくどう）で ひるごはんを _____（たべます）。

3 _____（ことし）は ねずみ _____（どし）です。

Trong chữ Hán có một bộ phận gọi là "bộ thủ". Bộ thủ là một trong những bộ phận cấu thành nên chữ Hán. Những chữ Hán có bộ thủ giống nhau hoặc gần giống nhau được cho vào một nhóm. Trong mỗi chữ Hán đều có một bộ thủ, có vai trò phân loại chữ Hán hoặc dùng để tra chữ Hán.

Ví dụ các chữ Hán,「食」và「飲」có bộ thủ là「食」, các chữ「姉」và「妹」có bộ thủ là「女」. Bộ thủ thường thể hiện ý nghĩa của chữ Hán đó.

Trong những chữ Hán em đã học các chữ Hán có bộ thủ giống nhau không? Em thử tìm xem nhé.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Khi có một điều ước, người Nhật thường đến chùa, đền và viết điều ước lên một miếng gỗ nhỏ rồi treo lên giá gỗ đặt trong sân. Những miếng gỗ này gọi là Ema.

Ema là một miếng gỗ nhỏ, có nhiều hình dáng khác nhau, nhưng thường là hình ngũ giác. Một mặt của Ema có vẽ hoa văn, một mặt mộc để viết những điều ước. Người ta viết lên đó điều mình mong muốn, sau đó ghi ngày tháng và họ tên của mình.

Ở Việt Nam có phong tục tương tự không? Người Việt thường làm gì khi mong muốn điều ước của mình thành sự thật? Em hãy thử viết điều ước của mình nhé.

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về những việc mình muốn làm trong tương lai.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói với bạn rằng trong tương lai em muốn dạy tiếng Nhật.

(2) Nói với bạn rằng em muốn dạy văn hoá Nhật Bản ở trường trung học cơ sở.

ふくしゅう6

1 Hãy viết vào khung số nét của những chữ Hán dưới đây và viết vào trong ngoặc số thứ tự của nét màu đỏ theo mẫu.

れい

文 — 4 — (3)

1 買 — ( )

2 化 — ( )

3 年 — ( )

4 飲 — ( )

5 先 — ( )

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp để hoàn thành câu và viết cách đọc của chữ Hán đó theo mẫu.

(1) 年　(2) 生　(3) 飲　(4) 日　(5) 食　(6) 先

れい
a. 土ように 日 に こうえんで あそびます。 (どようび)
b. 日 本語の べんきょうを します。 (にほんご)

1
a. いま 五＿生です。 ( )
b. らい＿ 中がっこうへ 行きます。 ( )

2
a. 小がっこうの 先＿ に なりたいです。 ( )
b. この がっこうの ＿ とは 何人 いますか。 ( )

3
a. きょうしつの となりに ＿どうが あります。 ( )
b. わたしは あまり あさごはんを ＿べません。 ( )

3 Hãy phân loại các từ dưới đây vào hai nhóm sao cho phù hợp về ý nghĩa.

(1) かいしゃいん	(2) まんがか	(3) うんてんします
(4) サッカーせんしゅ	(5) おしえます	(6) りょ行します
(7) なります	(8) うんてんしゅ	(9) けいさつかん
(10) はたらきます	(11) がんばります	(12) たすけます
(13) かんごし	(14) けんきゅうしゃ	(15) まもります

Danh từ biểu thị nghề nghiệp	Động từ

4 Những cụm từ ở cột bên trái có thể sử dụng với động từ nào ở cột bên phải? Hãy chọn cụm từ phù hợp với mỗi động từ.

れい	くにを	a	おしえます
1	日本語を	b	つくります
2	ゆうめいに	c	うんてんします
3	バスを	d	たすけます
4	せかい中を	e	まもります
5	人の やくに	g	りょ行します
6	びょう気の 人を	h	なります
7	くすりを	i	たちます

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy chọn cách nói a hoặc b thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây theo mẫu.

れい

バスの うんてんしゅに なりたいです。
のりものが ___a___ 。

a. すきですから　　b. うんてんします

1

しょうらい、_____なりたいですか。

けんきゅうしゃに なりたいです。

a. 何を　　b. 何に

2

日本語の 先生に なりたいです。
そのために、_____べんきょうを がんばります。

a. 日本語の　　b. 日本語を

6 Các bạn học sinh đang nói về ước mơ trong tương lai. F6 | 1-5

(1) Hãy nghe xem các bạn muốn làm nghề gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn sẽ muốn làm việc gì khi được làm nghề mình muốn và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
しごと	(a)	(　　)	(　　)	(　　)	(　　)
したいこと	(A)	(　　)	(　　)	(　　)	(　　)

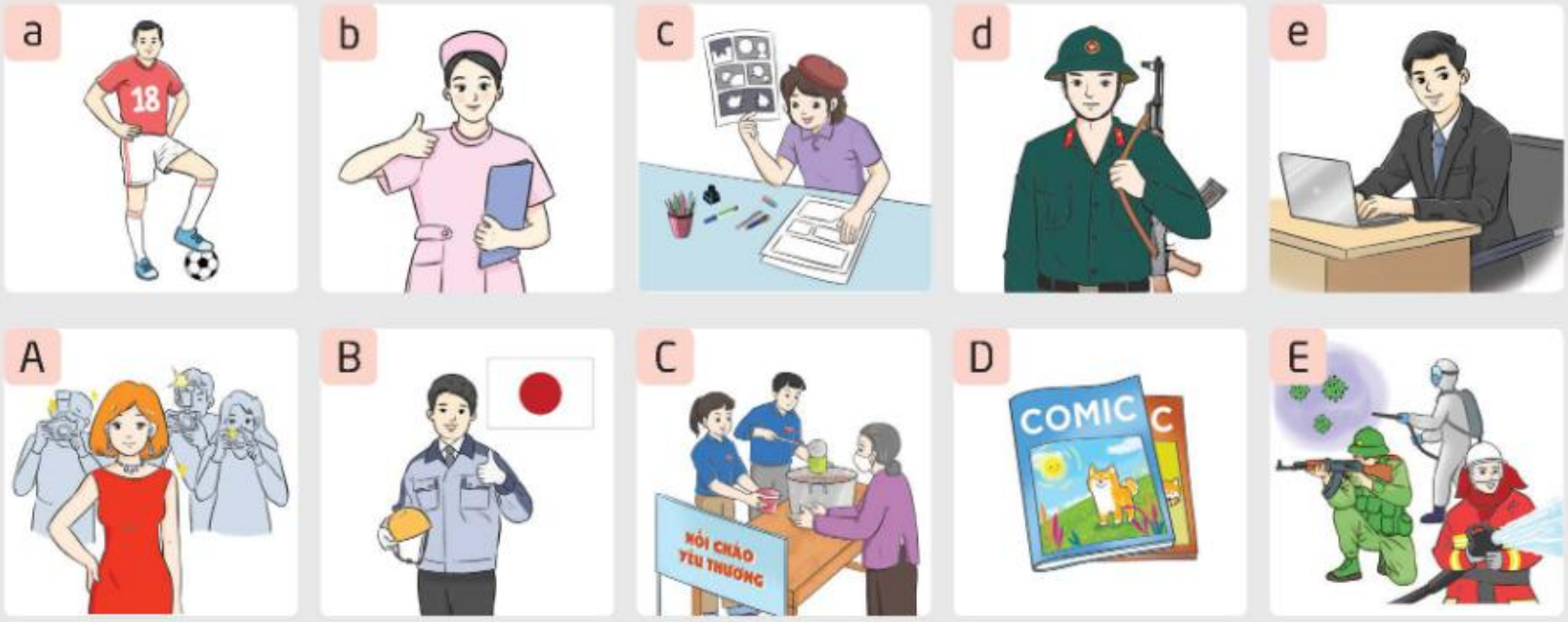

7 Em nói thế nào trong các tình huống sau?

(1) Cùng bạn hỏi và trả lời về nghề nghiệp tương lai. Khi trả lời, hãy nói cả lí do mình thích làm nghề đó.

(2) Nói cho các bạn biết sau này em muốn làm nghề gì và khi được làm nghề đó thì em muốn làm việc gì, để làm được việc đó em cần cố gắng như thế nào.

だい 16 か ふりかえり

Mục tiêu

Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 15.

1 Hãy đọc các nội dung dưới đây và xem em có thể làm tốt các việc đó không. Đánh dấu × vào ô bên trái nếu em làm tốt, ô bên phải nếu em không làm được, và ô ở giữa nếu em làm được nhưng chưa tốt lắm.

Bài	😀	🙂	☹	
1				Biết cách nói hằng ngày mình làm gì vào mấy giờ.
				Đọc và viết được các chữ Hán 一, 二, 三
2				Biết cách nói về các hoạt động trong tuần của mình.
				Đọc và viết được các chữ Hán 四, 五, 六
3				Có thể hiểu và trả lời các câu hỏi trong bảng khảo sát trắc nghiệm về cách sử dụng thời gian ngoài giờ học ở trường.
				Đọc và viết được các chữ Hán 七, 八, 九, 十
4				Biết cách nói mình muốn có cái gì.
				Đọc và viết được các chữ Hán 日, 月, 火, 水
5				Biết cách trao đổi ý kiến để quyết định mua gì khi cùng bạn xem và chọn quà sinh nhật.
				Đọc và viết được các chữ Hán 木, 金, 土
6				Biết cách hỏi giá và mua món đồ mình muốn.
				Đọc và viết được các chữ Hán 花, 大, 小, 円
7				Biết cách hỏi và trả lời về thời tiết.
				Đọc và viết được các chữ Hán 今, 雨, 天, 気

8				Biết cách hỏi hoặc trả lời về việc cuối tuần mình hay ai đó làm gì.
				Đọc và viết được các chữ Hán 何, 休, 見, 本
9				Biết cách hỏi và trả lời về việc mình hoặc người khác đi đâu với ai vào kì nghỉ.
				Đọc và viết được các chữ Hán 山, 川, 田, 行
10				Biết cách hỏi và trả lời về việc mình hay ai đó đi du lịch bằng phương tiện gì và mất bao nhiêu thời gian.
				Đọc và viết được các chữ Hán 父, 母, 友, 人
11				Biết cách hỏi và trả lời về tính cách của một người nào đó.
				Đọc và viết được các chữ Hán 兄, 弟, 姉, 妹
12				Biết cách giới thiệu về tính cách, sở trường, sở đoản của mình và những người thân quen với mình.
				Đọc và viết được các chữ Hán 男, 女, 子, 語
13				Biết cách giới thiệu về các địa điểm trong trường.
				Đọc và viết được các chữ Hán 上, 下, 中, 外
14				Biết cách hỏi và trả lời về nghề nghiệp muốn làm trong tương lai và lí do muốn làm nghề đó.
				Đọc và viết được các chữ Hán 先, 生, 文, 化
15				Biết cách nói về những việc mình muốn làm trong tương lai.
				Đọc và viết được các chữ Hán 食, 飲, 買, 年

2 Em nói hoặc viết thế nào bằng tiếng Nhật trong các trường hợp dưới đây?

1	Em hỏi bạn xem hằng ngày bạn ngủ dậy vào lúc mấy giờ.
2	Em nói với bạn rằng hằng ngày em ngủ dậy lúc 7 giờ.
3	Em nói với bạn rằng hằng ngày em ăn trưa lúc 11 giờ 30 phút.
4	Em nói với bạn rằng em chơi cầu lông vào thứ Ba.
5	Em nói cho người khác biết là em đến trường từ thứ Hai đến thứ Sáu.
6	Em nói với bạn rằng em thường đọc truyện tranh.
7	Em nói với bạn rằng thỉnh thoảng em hát.
8	Em nói cho bạn biết rằng em rất ít chơi thể thao.
9	Em nói cho bạn biết rằng em không vào giờ làm bánh kẹo.
10	Em hỏi bạn xem bạn đang mong muốn có cái gì.

11	Em nói với bạn rằng mình đang muốn có một đồ trang sức đẹp.
12	Em gợi ý với bạn là nên mua bộ xếp hình để làm quà tặng.
13	Em và bạn đang xem con thú nhồi bông và em khen con thú nhồi bông đẹp.
14	Em và bạn đi chọn quà. Em nói với bạn là quyết định chọn mua bộ xếp hình mà em với bạn đang xem.
15	Em hỏi người bán hàng về giá tiền của một món đồ trong cửa hàng.
16	Em đề nghị người bán hàng cho em mua một món đồ mà em xem trong cửa hàng.
17	Em hỏi bạn xem thời tiết cuối tuần sẽ như thế nào.
18	Em nói cho người khác biết là Chủ nhật trời mưa, gió to.
19	Em hỏi bạn xem cuối tuần này bạn làm gì.
20	Nói với bạn rằng cuối tuần em sẽ mua sắm ở trung tâm thương mại.
21	Em hỏi bạn xem bạn sẽ đi đâu vào dịp nghỉ Tết.
22	Em nói với bạn rằng em sẽ đi Ninh Bình vào dịp nghỉ Tết.
23	Em hỏi bạn xem bạn sẽ đi với ai.
24	Em trả lời bạn rằng em đi cùng với gia đình.
25	Em hỏi bạn xem bạn đi du lịch bằng phương tiện gì.
26	Em đang ở Lào Cai. Em nói cho bạn biết rằng em đi Hải Phòng bằng tàu hoả.
27	Em đang ở Hà Nội. Em nói cho bạn biết rằng em đi Thành phố Hồ Chí Minh bằng máy bay mất 2 tiếng.
28	Em hỏi bạn xem Kaori là người như thế nào.
29	Em nói cho bạn biết Kaori là người tốt bụng.
30	Em nói cho mọi người biết là Sakura làm bánh Wagashi rất giỏi.
31	Em nói với bạn rằng bố em chơi bóng rổ kém.
32	Em với bạn đang đứng trong khuôn viên trường. Em giới thiệu với bạn rằng phòng thầy hiệu trưởng ở đây.
33	Em nói cho bạn biết rằng phòng y tế ở cạnh phòng học tiếng Nhật.
34	Em hỏi bạn xem bạn muốn làm nghề gì trong tương lai.
35	Em nói với bạn rằng trong tương lai em muốn làm kĩ sư.
36	Khi bạn hỏi em tại sao muốn làm kĩ sư, em nói lí do là vì em thích máy móc.
37	Em nói với bạn rằng trong tương lai em muốn dạy tiếng Nhật.
38	Em nói với bạn rằng em muốn dạy văn hoá Nhật Bản ở trường trung học cơ sở.

3 Hãy viết thật đẹp những chữ Hán mà em đã học.

TỪ VỰNG

★ *Từ vựng bổ sung/ Từ vựng tăng cường*

BÀI 9

いとこ		anh chị em họ
おてら		chùa
きょうかい		nhà thờ
しんせき		họ hàng
たんぼ ★	田んぼ	ruộng
はくぶつかん		bảo tàng
びじゅつかん		bảo tàng mĩ thuật
フーコックとう		Đảo Phú Quốc
ゆうえんち		khu vui chơi giải trí
れんきゅう	れん休	kì nghỉ dài
たのしみですね。		Mong chờ quá nhỉ!

BÀI 10

イタリア ★		Nước Ý (Italia)
カンボジア ★		Cam-pu-chia
ぐらい		khoảng chừng
くるま		xe ô tô
～じかん		～tiếng đồng hồ
～じかんはん		～tiếng rưỡi
しんかんせん		tàu siêu tốc Shinkansen
どうやって		làm cách nào
なんじかん		mấy tiếng đồng hồ (từ nghi vấn)
のりもの		phương tiện giao thông
バイクタクシー		xe ôm, xe máy chở khách
ハイフォン		Hải Phòng
ひこうき	ひ行き	máy bay
ふね		tàu thuỷ
れっしゃ		tàu hoả
ちかいですね。		Gần nhỉ!
とおいですね。		Xa nhỉ!
わかりません。		Tôi không biết./ không hiểu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 11

あかるい		(tính cách) vui vẻ
おしゃべり（な）		(tính cách) hay nói
おとなしい		(tính cách) từ tốn, ít nói
おもしろい		hay, thú vị
きびしい		khó tính, nghiêm khắc
きます ★		tới/ đến
きょうだい	兄弟	anh chị em
げんき（な）	げん気（な）	khoẻ mạnh
しまい	姉妹	chị em gái
シャイ（な）		(tính cách) hay xấu hổ
しんせつ（な）		thân thiện
どんな ～		như thế nào
にほんじんがっこう	日本人がっこう	trường dành cho người Nhật
まじめ（な）		(tính cách, thái độ) nghiêm túc, chăm chỉ
やさしい		nhẹ nhàng, hiền hậu, dễ tính
あたまが いい		thông minh
ともだちが おおい		có nhiều bạn bè

BÀI 12

うんてん		lái xe
おかしづくり		làm bánh
おとこ ★	男	nam, đàn ông
おとこのこ ★	男の子	con trai
おんな ★	女	nữ, phụ nữ
おんなのこ ★	女の子	con gái
がいこくご	がいこく語	ngoại ngữ
こうさく		môn thủ công
こと		việc
じこしょうかいシート ★		bản giới thiệu về bản thân
しょうぎ		cờ tướng
じょうず		giỏi
じょし ★	女子	nữ
せいかく		tính cách
そのた		khác
たいせつ(な) ★	大せつ(な)	quan trọng
だんし ★	男子	nam

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ちゅうごくご	ちゅうごく語	tiếng Trung Quốc
バスケットボール		bóng rổ
ひと	人	người
ふえ		sáo
へた（な）		kém
ヨーヨー		yoyo (đồ chơi)

BÀI 13

あいだ		trong lúc
あんないします		giới thiệu, hướng dẫn
がいこく ★	外こく	nước ngoài
こうちょうしつ		phòng hiệu trưởng
こうもん		cổng trường
これから		từ bây giờ, từ nay
しゅえいしつ		phòng bảo vệ
ちゅうがくせい ★	中がくせい	học sinh trung học cơ sở
となり		bên cạnh
～ねんせい		học sinh lớp ～
バイクおきば		chỗ để xe máy
はし		góc (sân trường)
へや		phòng, căn phòng
ほけんしつ		phòng y tế (trong trường)

BÀI 14

いしゃ		bác sĩ
うんてんしゅ		tài xế
かいしゃいん		nhân viên công ty
かんごし		y tá
きかい		máy móc
ぎんこういん		nhân viên ngân hàng
くに		đất nước
ぐんじん	ぐん人	bộ đội
けいさつかん		cảnh sát
けんきゅうしゃ		nhà nghiên cứu
こうむいん		công chức, viên chức
しごと		công việc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

じっけん		thí nghiệm
しょうらい		tương lai
せいと ★	生と	học sinh
せんしゅ		tuyển thủ
ダンサー		vũ công
なります		trở thành, trở nên
のうか		nông dân
はいゆう		diễn viên
パイロット		phi công
パティシエ		thợ làm bánh
プログラマー		lập trình viên
ぶんか	文化	văn hoá
まんがか		hoạ sĩ truyện tranh
モデル		người mẫu
りゆう		lí do
がんばってくださいね。		Hãy cố gắng nhé!
ひとの やくに たちますから。	人の やくに たちますから。	Vì có ích cho người khác.

BÀI 15

うんてんします		lái xe
おしえます		dạy, nói cho biết
かいます	買います	mua
がんばります		(Tôi) sẽ cố gắng
くすり		thuốc
ことし ★	今年	năm nay
せかい		thế giới
せかいじゅう	せかい中	trên toàn thế giới
そのために		vì vậy
たくさん		nhiều
たすけます		giúp đỡ
ちゅうがっこう	中がっこう	trường trung học cơ sở
とし ★	年	năm, tuổi
のみます	飲みます	uống
はたらきます		làm việc
まもります		giữ gìn, bảo vệ
らいねん ★	らい年	sang năm, năm sau
りょこう		đi du lịch
れんしゅう		luyện tập
ひとの やくに たちます	人の やくに たちます	có ích cho người khác
ゆうめいに なります		trở nên nổi tiếng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かんじ

だい15 か

食 しょく
たーべます

外 がい
そと

女 じょ
おんな

人 じん にん
ひと

田 た

だい14 か

飲
のーみます

先 せん

子 こ し

だい11 か

兄 きょう
(お)にい(さん)

川 かわ

買
かーいます

生 せい

語 ご

弟 だい てい
おとうと

行 こう
いーきます

だい13 か

年 ねん
とし

文 ぶん

上 うえ じょう

だい10 か

姉 し
(お)ねえ(さん)

父
(お)とう(さん)

化 か

下 した

妹 まい
いもうと

母
(お)かあ(さん)

だい12 か

中 ちゅう
なか

男 だん なん
おとこ

友
とも

だい1 か

一 いち
ひとーつ

だい1 か

二 に
ふたーつ

だい1 か

三 さん
みっーつ

だい2 か

四 し
よっーつ

だい2 か

五 ご
いつーつ

だい2 か

六 ろく
むっーつ

だい3 か

七 しち
なな ななーつ
7

だい3 か

八 はち
やっーつ
8

だい3 か

九 きゅう く
ここのーつ
9

だい3 か

十 じゅう じっ
とお
10

だい4 か

日 にち
ひ び か

だい4 か

月 がつ げつ
つき

だい5 か

木 もく
き

だい5 か

金 きん
かね

だい5 か

土 ど
つち

だい6 か

花 か
はな

だい6 か

水 すい
みず

だい7 か

今 こん
いま

だい7 か

天 てん

だい7 か

円 えん
まるーい

だい7 か

気 き

だい8 か

何 なに なん
？

だい8 か

小 しょう
ちいーさい こ

だい8 か

本 ほん

だい8 か

見 みーます

だい9 か

山 やま さん

だい9 か

休 きゅう
やすーみます

だい9 か

雨 あめ う

だい9 か

大 だい
おおーきい

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – TRẦN HÀ ANH – NGUYỄN THỊ THANH XUÂN
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG – TRỊNH THỊ NGỌC – NGUYỄN HUYỀN THU
BÙI THU HƯỜNG – NGUYỄN THU HẰNG
Sửa bản in: PHẠM PHÚ SANG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2024.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 5 – TẬP HAI

Mã số: G3HH5N002a26
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: 560-2026/CXBIPH/10-242/GD
Số QĐXB:
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-43364-0
Tập hai: 978-604-0-43365-7

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA

Tiếng Nhật

1	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
5	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
6	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-43365-7

9 786040 433657

Giá: 71.000đ